



green[®]
inside



LEAD-FREE ELECTRIC WIRE & CABLE



大亞(越南)電線電纜股份有限公司

TAYA (VIET NAM) ELECTRIC WIRE & CABLE J.S COMPANY

大亞電纜集團
TA YA GROUP



TAYA CABLE



Taiwan

China

**TAYA Viet Nam
(Đồng Nai)**

**TAYA Viet Nam
(Chi nhánh Hải Dương)**



Công Ty Cổ Phần Dây Và Cáp Điện TAYA (VIỆT NAM) là thành viên của Tập Đoàn Dây Và Cáp Điện TAYA (ĐÀI LOAN) – một trong những nhà sản xuất dây & cáp điện hàng đầu ở Đài Loan – Công ty chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7/1995, chuyên sản xuất và cung ứng các loại sản phẩm dây & cáp điện hạ thế, trung thế, dây điện tử ... phục vụ cho các nhu cầu lắp đặt lưới điện nhà máy, truyền tải điện, điện sinh hoạt, vật liệu dây điện tử cho các cơ sở sản xuất động cơ và khí cụ điện.



Sau hơn 14 năm hoạt động, đến nay công ty đã trang bị và đưa vào hoạt động ổn định dây chuyền thiết bị và công nghệ đồng bộ, kếp kín từ khâu nguyên liệu cơ bản (từ đồng tấm cathode đúc đồng Ø20mm rồi cán thành đồng Ø8mm) đến các sản phẩm hoàn chỉnh là các loại dây & cáp điện hạ thế, trung thế và dây điện tử.



Hệ thống quản lý và bảo đảm chất lượng được công ty quan tâm hàng đầu ngay từ khi mới triển khai sản xuất. Công ty chọn mô hình hệ thống quản lý chất lượng theo hệ thống tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 làm chuẩn mực để xây dựng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng trong toàn công ty. Công ty là một trong những nhà sản xuất đầu tiên được tổ chức chứng nhận QUACERT đánh giá và chứng nhận có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9002:1994 vào tháng 12/1996. Sau đó được tổ chức chứng nhận BSI (Anh Quốc) chứng nhận vào tháng 12/1998. Với tinh thần luôn vươn tới sự hoàn thiện, công ty đã nỗ lực xây dựng và cập nhật thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 (do tổ chức QUACERT & ITA CERTECH chứng nhận) và duy trì hoạt động hiệu quả cho đến nay.



Đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế cũng như nhu cầu sử dụng sản phẩm dây và cáp điện rất lớn của thị trường Miền Bắc Việt Nam, đồng thời để giảm chi phí vận chuyển, và đẩy mạnh tiến độ giao hàng, tháng 6/2003 Công ty đầu tư xây dựng chi nhánh sản xuất tại Hải Dương. Cách Hà Nội 35 km về hướng đông, cách Hải Phòng 60km về phía tây. Chi nhánh Hải Dương rất thuận lợi để sản xuất kinh doanh và vận chuyển hàng hóa. Đầu năm 2004 chi nhánh TAYA Hải Dương được khởi công xây dựng, đến tháng 1/2005 đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động từ đó mở rộng thêm ưu thế và và thị phần trên thị trường Miền Bắc Việt Nam.



Với phương châm hoạt động “Tốt lại tốt hơn”, “Cùng tồn tại và cùng phát triển”, Công ty TAYA (Việt Nam) với sự nỗ lực chung của toàn thể nhân viên nhất định sẽ đạt được mục tiêu như mong đợi.



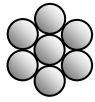
Hiện nay sản phẩm do Công ty TAYA (Việt Nam) sản xuất gồm có:



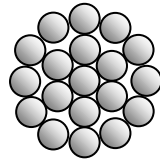
1. Dây và Cáp điện bọc nhựa có điện áp đến 1000V.
2. Cáp điện lực bọc XLPE 0.6/1kV.
3. Cáp điện lực trung thế có điện áp đến 36kV (đi nổi, trong mương, chôn ngầm).
4. Các loại cáp điện lực có giáp nhôm, băng thép, sợi thép.
5. Dây đồng trần đơn và xoắn (cứng, mềm)...
6. Cáp điều khiển thông thường và chống nhiễu (băng nhôm mylar, băng đồng và bện lưới).
7. Dây và cáp điện mềm các loại.
8. Cáp chậm cháy, chống cháy.
9. Dây điện tử các loại với lớp sơn cách điện là Polyester (PEW), Polyester-imide (EIW), Polyester-imide Polyamidimide (EAIW), Polyurethane (UEW)...

※ Hiện tại TAYA sử dụng loại PVC không chỉ cho tất cả các loại sản phẩm.

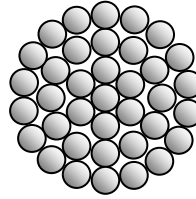
■	Stranded Plain Annealed Copper Conductor (SSC; SSCC)	05
	Dây đồng trần mềm xoắn	
■	PVC Insulation Wire (LF-IV)	
	Dây điện bọc PVC	
●	450/750V PVC Insulation Wire	06
●	450/750V PVC Insulation Flexible Wire	08
■	PVC Insulation PVC Sheath Cable (LF-VV)	
	Cáp cách điện & vỏ bọc PVC	
●	300/500V PVC/PVC Cable	09
●	600V; 0.6/1kV PVC/PVC Cable	11
■	XLPE Insulation PVC Sheath Cable (LF-CV)	
	Cáp cách điện XLPE & vỏ bọc PVC	
●	600V; 0.6/1kV XLPE/PVC Cable	14
■	Flexible Cable (Cord)	
	Cáp (dây) điện mềm	
●	300/300V Flexible Cable (Cord)	18
●	300/500V Flexible Cable (Cord)	19
●	300V Flexible Cable (Cord)	20
■	PVC Insulation Control Cable	
	Cáp điều khiển cách điện PVC	
●	600V PVC/PVC, copper tape wrapper common shield control cable	24
●	600V PVC/PVC, al-mylar tape wrapper common shield control cable	26
●	600V PVC/PVC, copper wire braided common shield control cable	28
●	300V PVC/PVC, copper wire braided common shield flexible control cable	30
■	Muller Cable, Aluminum Tape Armoured	32
	Cáp Muller áo giáp nhôm	
■	Armoured Cable	
	Cáp áo giáp bảo vệ	
●	600V PVC/PVC, double tape armoured power cable	33
●	600V PVC/PVC, wire armoured power cable	35
●	600V XLPE/PVC, double tape armoured power cable	37
●	300V PVC/PVC, wire armoured power cable	39
■	Transport and Lifting Cable	41
	Vận chuyển và nâng hạ cáp	
■	Current Ratings for cable	47
	Dòng định mức cho cáp	
■	Cable Installation	48
	Lắp đặt cáp	
■	Short Circuit Ratings	49
	Dòng ngắn mạch	



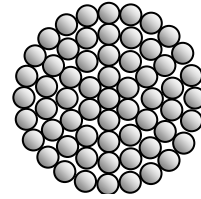
7 sợi
7 wire



19 sợi
19 wire



37 sợi
37 wire



61 sợi
61 wire

Stranded Plain Annealed Copper Conductor (SSC; SSCC)

BS 6360,TCVN 6610 (IEC 60228) Class 2

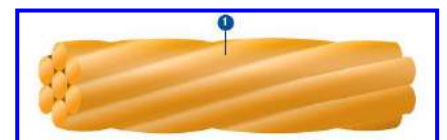
Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài (khoảng) Outer diameter (Approx.)		
mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1.5	7	0.53	1.59	12.1	13.9
2.5	7	0.67	2.01	7.41	22.2
4	7	0.85	2.55	4.61	35.7
6	7	1.04	3.12	3.08	53.5
10	7	1.35	4.05	1.83	90.1
16	7	1.70	5.10	1.15	142.9
25	7	2.14	6.42	0.727	226.5
35	7	Compt.	7.1	0.524	304.7
50	7	Compt.	8.2	0.387	420.7
70	19	Compt.	9.8	0.268	605.6
95	19	Compt.	11.5	0.193	831.3
120	37	Compt.	13.0	0.153	1069.6
150	37	Compt.	14.5	0.124	1307.3
185	37	Compt.	16.3	0.0991	1648.3
240	37	Compt.	18.5	0.0754	2108.2
300	61	Compt.	20.8	0.0601	2730.8
400	61	Compt.	23.8	0.0470	3510.5
500	61	Compt.	26.7	0.0366	4403.3

Stranded Plain Annealed Copper Conductor (SSC; SSCC)

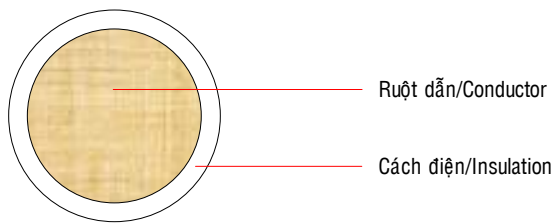
CNS 1365, CNS 679

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài (khoảng) Outer diameter (Approx.)		
mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1.25	7	0.45	1.35	16.16	10.0
2	7	0.60	1.8	9.00	17.8
3.5	7	0.80	2.4	5.06	31.7
5.5	7	1.00	3.0	3.24	49.5
8	7	1.20	3.6	2.25	71.2
14	7	1.60	4.8	1.26	126.6
22	7	2.00	6.0	0.801	197.9
30	7	2.30	6.9	0.606	261.7
38	7	Compt.	7.3	0.481	331.0
60	19	Compt.	9.3	0.305	529.0
80	19	Compt.	10.7	0.229	699.6
100	19	Compt.	12.0	0.183	893.9
125	19	Compt.	13.5	0.146	1112.1
150	37	Compt.	14.7	0.122	1373.1
200	37	Compt.	17.0	0.0915	1754.6
250	61	Compt.	19.0	0.0739	2251.7
325	61	Compt.	21.7	0.0568	2906.9
400	61	Compt.	24.1	0.0462	3616.4
500	61	Compt.	26.7	0.0369	4403.3

Note: ⊙ Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.



1. Stranded copper wires



PVC wire (LF-IV) TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Cấu tạo Composition	Đường kính diameter					Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
1.5	7/0.53	1.59	0.7	12.1	2500	0.010	2.7	3.3	23
2.5	7/0.67	2.01	0.8	7.41	2500	0.009	3.3	4.0	35
4	7/0.85	2.55	0.8	4.61	2500	0.0077	3.8	4.6	51
6	7/1.04	3.12	0.8	3.08	2500	0.0065	4.3	5.2	72
10	7/1.35	4.05	1.0	1.83	2500	0.0065	5.6	6.7	119
16	7/1.70	5.10	1.0	1.15	2500	0.0050	6.4	7.8	178
25	7/2.14	6.42	1.2	0.727	2500	0.0050	8.1	9.7	279
35	7/2.52	7.56	1.2	0.524	2500	0.0043	9.0	10.9	376
	7(Compt.)	7.1					8.7	10.6	355
50	19/1.78	8.9	1.4	0.387	2500	0.0043	10.6	12.8	500
	7(Compt.)	8.2					10.1	12.3	489
70	19/2.14	10.7	1.4	0.268	2500	0.0035	12.1	14.6	703
	19(Compt.)	9.8					11.5	14.0	678
95	19/2.52	12.6	1.6	0.193	2500	0.0035	14.1	17.1	970
	19(Compt.)	11.5					13.4	16.4	927
120	37/2.03	14.21	1.6	0.153	2500	0.0032	15.6	18.8	1209
	37(Compt.)	13.0					14.8	18.0	1171
150	37/2.25	15.75	1.8	0.124	2500	0.0032	17.3	20.9	1492
	37(Compt.)	14.5					16.6	20.2	1439
185	37/2.52	17.64	2.0	0.0991	2500	0.0032	19.3	23.3	1868
	37(Compt.)	16.3					18.6	22.6	1810
240	61/2.25	20.25	2.2	0.0754	2500	0.0032	22.0	26.6	2445
	37(Compt.)	18.5					20.9	25.5	2307
300	61/2.52	22.68	2.4	0.0601	2500	0.0030	24.5	29.6	3056
	61(Compt.)	20.8					23.3	28.4	2967
400	61/2.85	25.65	2.6	0.0470	2500	0.0028	28.5	33.2	3896
	61(Compt.)	23.8					27.5	32.2	3804

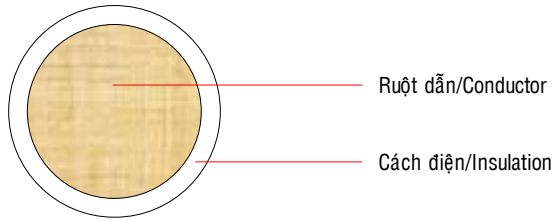
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Colour : As request

Technical Data

Voltage U₀/U : 450/750V
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nén tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



PVC wire (LF-IV)

TCVN 6610-3(IEC 60227-3)

Ruột dẫn ^(*) Conductor		Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (70°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight	
Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition							
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ.Km	Kg/Km
1.25	7/0.45	1.35	0.7	3.0	16.5	2500	0.010	19
2.0	7/0.6	1.8	0.8	3.6	9.24	2500	0.009	31
3.5	7/0.8	2.4	0.8	4.2	5.20	2500	0.0077	48
5.5	7/1.0	3.0	0.8	4.8	3.33	2500	0.0065	69
8	7/1.2	3.6	1.0	5.8	2.31	2500	0.0065	101
14	7/1.6	4.8	1.0	7.0	1.30	2500	0.0050	165
22	7/2.0	6.0	1.2	8.6	0.824	2500	0.0050	255
30	7/2.3	6.9	1.2	9.5	0.623	2500	0.0043	328
38	7(Compt.)	7.3	1.4	10.3	0.481	2500	0.0043	404
60	19(Compt.)	9.3	1.4	12.3	0.305	2500	0.0035	615
80	19(Compt.)	10.7	1.6	14.1	0.229	2500	0.0035	812
100	19(Compt.)	12.0	1.6	15.4	0.183	2500	0.0032	1019
125	19(Compt.)	13.5	1.8	17.4	0.146	2500	0.0032	1274
200	37(Compt.)	17.0	2.2	21.7	0.0915	2500	0.0032	1994
250	61(Compt.)	19.0	2.4	24.1	0.0739	2500	0.0030	2538
325	61(Compt.)	21.7	2.6	27.3	0.0568	2500	0.0028	3265

Đường kính Diameter of wire	Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance(70°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. weight
mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/5min.	mm
1.2	0.7	2.8	15.80	0.010	2500	8.2
1.6	0.8	3.4	8.92	0.010	2500	9.8
2.0	0.8	3.8	5.65	0.085	2500	13.4
2.6	0.8	4.4	3.35	0.007	2500	16.2
3.0	1.0	5.2	2.44	0.007	2500	23.2

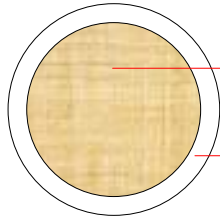
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Colour : As request

Technical Data

- Voltage : 450/750V
 Conductor stranding : Stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

- Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ (*) Conductor applied with JIS C 3307; CNS 679/ Ruột dẫn theo JIS C3307; CNS 679.
 ④ LF: Lead Free/ Không chì



Ruột dẫn/Conductor

Cách điện/Insulation



PVC flexible wire (LF-VSF)

TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Minimum insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. weight
	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter					Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	V/5min.	MΩ . Km	mm	mm	Kg/Km
0.5	16/0.20	0.9	0.6	39.0	2000	0.013	2.1	2.5	10
0.75	24/0.20	1.1	0.6	26.0	2000	0.011	2.2	2.7	12
1	32/0.20	1.3	0.6	19.5	2000	0.010	2.4	2.8	15
1.5	30/0.25	1.6	0.7	13.3	2500	0.010	2.8	3.4	22
2.5	50/0.25	2.0	0.8	7.98	2500	0.009	3.4	4.1	34
4	56/0.30	2.6	0.8	4.95	2500	0.007	3.9	4.8	50
6	84/0.30	3.5	0.8	3.30	2500	0.006	4.4	5.3	72
10	80/0.40	4.5	1.0	1.91	2500	0.0056	5.7	6.8	119
16	126/0.40	5.7	1.0	1.21	2500	0.0046	6.7	8.1	177
25	196/0.40	7.1	1.2	0.780	2500	0.0044	8.4	10.2	271
35	276/0.40	8.4	1.2	0.554	2500	0.0038	9.7	11.7	370
50	396/0.40	10.0	1.4	0.386	2500	0.0037	11.5	13.9	528
70	360/0.50	12.0	1.4	0.272	2500	0.0032	13.2	16.0	729
95	475/0.50	13.7	1.6	0.206	2500	0.0032	15.1	18.2	962
120	608/0.50	15.5	1.6	0.161	2500	0.0029	16.7	20.2	1206
150	756/0.50	17.3	1.8	0.129	2500	0.0029	18.6	22.5	1507
185	925/0.50	19.2	2.0	0.106	2500	0.0029	20.6	24.9	1845
240	1221/0.50	22.0	2.2	0.0801	2500	0.0028	23.5	28.4	2419

Construction

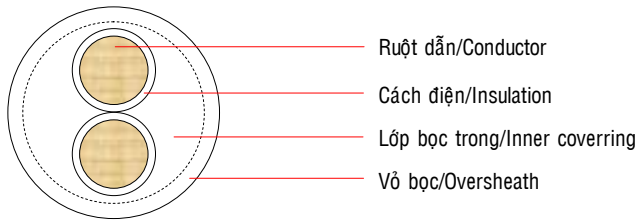
1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Colour : As request

Technical Data

Voltage U₀/U : 300/500V : for size 0.5mm²-1mm²
 450/750V : for size from 1.5mm² to 240mm²

Conductor stranding : Class 5 flexible conductors
 Operating temperature : Maximum 70°C

Note: Ⓞ Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 Ⓞ LF: Lead Free/ Không chì



PVC/PVC cable (LF-VV)

TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Chiều dày lớp bọc bên trong Thickness of inner covering Giá trị xấp xỉ Approx. value	Chiều dày vỏ bọc Thickness of sheath Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. weight
		Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter							Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	7.8	10.5	159
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	9.0	12.0	205
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.4	1.2	4.61	2000	0.0077	10.0	13.0	261
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.4	1.2	3.08	2000	0.0065	11.0	14.0	324
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	13.5	17.5	517
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.6	1.4	1.15	2000	0.0052	15.5	20.0	693
	25	7/2.14	6.42	1.2	0.8	1.4	0.727	2000	0.0050	18.5	24.0	1036
	35	7/2.52	7.56	1.2	1.0	1.6	0.524	2000	0.0044	21.0	27.5	1369
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	8.2	11.0	183
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	9.4	12.5	240
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.4	1.2	4.61	2000	0.0077	10.5	13.5	312
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.4	1.4	3.08	2000	0.0065	12.0	15.5	410
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	14.5	19.0	634
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.8	1.4	1.15	2000	0.0052	16.5	21.5	896
	25	7/2.14	6.42	1.2	0.8	1.6	0.727	2000	0.0050	20.5	26.0	1331
	35	7/2.52	7.56	1.2	1.0	1.6	0.524	2000	0.0044	22.0	29.0	1733
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	9.0	12.0	214
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	10.0	13.5	285
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.4	1.4	4.61	2000	0.0077	12.0	15.0	389
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.6	1.4	3.08	2000	0.0065	13.0	17.0	510
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	16.0	20.5	772
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.8	1.4	1.15	2000	0.0052	18.0	23.5	1101
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	1.6	0.727	2000	0.0050	22.5	28.5	1670
	35	7/2.52	7.56	1.2	1.0	1.6	0.524	2000	0.0044	24.5	32.0	2150
5 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	0.4	1.2	12.1	2000	0.010	9.8	12.5	249
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	0.4	1.2	7.41	2000	0.009	11.0	14.5	334
	4	7/0.85	2.55	0.8	0.6	1.4	4.61	2000	0.0077	13.0	17.0	474
	6	7/1.04	3.12	0.8	0.6	1.4	3.08	2000	0.0065	14.5	18.5	603
	10	7/1.35	4.05	1.0	0.6	1.4	1.83	2000	0.0065	17.5	22.0	929
	16	7/1.70	5.10	1.0	0.8	1.6	1.15	2000	0.0052	20.5	26.0	1340
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	1.6	0.727	2000	0.0050	24.5	31.5	1999
	35	7/2.52	7.56	1.2	1.2	1.6	0.524	2000	0.0044	27.0	35.0	2614

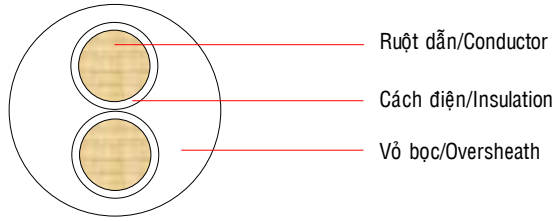
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : 2C:Red&Black/ 3C:Red,Yellow&Blue.
4C:Red,Yellow,Blue&Black.
5C:Red,Yellow,Blue,Black&Green.
 - Sheath : Grey (others on request).

Technical Data

- Voltage U₀/U : 300/500V
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular
 Operating temperature: Maximum 70°C

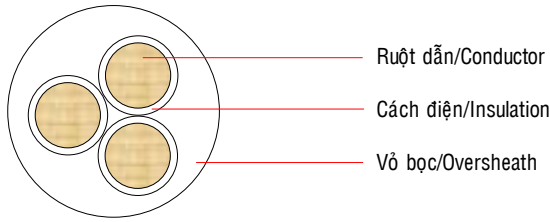
Note: ☉ Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ☉ LF: Lead Free/ Không chì



PVC/PVC cable (LF-VV)											TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)
Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn ^(*) Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc bên trong Thickness of inner covering	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conduct or resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. insulation resistance (70°C)	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter								
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/ 5min	mm	Kg/Km
2 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.7	0.4	1.2	16.80	2000	0.0100	9.6	143
	2	7/0.6	1.8	0.8	0.4	1.2	9.42	2000	0.0090	10.8	189
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	0.4	1.2	5.30	2000	0.0077	12.0	247
	5.5	7/1.0	3.0	0.8	0.4	1.2	3.40	2000	0.0065	13.2	315
	8	7/1.2	3.6	1.0	0.6	1.4	2.36	2000	0.0065	15.8	447
	14	7/1.6	4.8	1.0	0.6	1.4	1.33	2000	0.0052	18.2	642
	22	7/2.0	6.0	1.2	0.8	1.4	0.840	2000	0.0050	21.8	952
	30	7/2.3	6.9	1.2	1.0	1.6	0.635	2000	0.0044	24.4	1210
3 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.7	0.4	1.2	16.80	2000	0.0100	10.1	164
	2	7/0.6	1.8	0.8	0.4	1.2	9.42	2000	0.0090	11.4	221
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	0.4	1.2	5.30	2000	0.0077	12.7	295
	5.5	7/1.0	3.0	0.8	0.4	1.4	3.40	2000	0.0065	14.3	398
	8	7/1.2	3.6	1.0	0.6	1.4	2.36	2000	0.0065	16.7	545
	14	7/1.6	4.8	1.0	0.6	1.4	1.33	2000	0.0052	19.7	820
	22	7/2.0	6.0	1.2	0.8	1.6	0.840	2000	0.0050	23.5	1220
	30	7/2.3	6.9	1.2	1.0	1.6	0.635	2000	0.0044	25.9	1525
4 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.7	0.4	1.2	16.80	2000	0.0100	10.8	191
	2	7/0.6	1.8	0.8	0.4	1.2	9.42	2000	0.0090	12.3	261
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	0.4	1.4	5.30	2000	0.0077	14.1	368
	5.5	7/1.0	3.0	0.8	0.6	1.4	3.40	2000	0.0065	15.8	489
	8	7/1.2	3.6	1.0	0.6	1.4	2.36	2000	0.0065	18.2	663
	14	7/1.6	4.8	1.0	0.8	1.4	1.33	2000	0.0052	21.5	1018
	22	7/2.0	6.0	1.2	1.0	1.6	0.840	2000	0.0050	26.2	1531
	30	7/2.3	6.9	1.2	1.0	1.6	0.635	2000	0.0044	28.3	1887
5 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.7	0.4	1.2	16.80	2000	0.0100	11.7	228
	2	7/0.6	1.8	0.8	0.4	1.2	9.42	2000	0.0090	13.3	314
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	0.6	1.4	5.30	2000	0.0077	15.5	453
	5.5	7/1.0	3.0	0.8	0.6	1.4	3.40	2000	0.0065	17.2	596
	8	7/1.2	3.6	1.0	0.6	1.4	2.36	2000	0.0065	19.9	819
	14	7/1.6	4.8	1.0	0.8	1.6	1.33	2000	0.0052	23.9	1280
	22	7/2.0	6.0	1.2	1.0	1.6	0.840	2000	0.0050	28.6	1886
	30	7/2.3	6.9	1.2	1.2	1.6	0.635	2000	0.0044	31.5	2370

Construction	Technical Data
1. Conductor : Plain Annealed copper 2. Insulation : Lead Free PVC compound 3. Sheath : Lead Free PVC compound 4. Colour : ● Insulation : 2C:Black&White; 3C:Black,White&Red. 4C:Black,White,Red&Green. 5C:Black,White,Red,Green&Yellow. ● Sheath : Grey (others on request).	Voltage : 300/500V Conductor stranding : Stranded circular or compacted conductors Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ (*) Conductor applied with JIS C3342; CNS 3301/ Ruột dẫn theo JIS C3342; CNS 3301.
 ④ LF: Lead Free/ Không chì



PVC/PVC cable (LF-VV)

CNS 3301; JIS C 3342

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter							
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/ 1min	Kg/Km
2 Core	38	7/Compt.	7.3	1.8	1.7	24.9	0.491	40	2500	1320
	60	19/Compt.	9.3	1.8	1.9	29.3	0.311	30	2500	1944
	80	19/Compt.	10.7	2.0	2.0	33.1	0.234	30	2500	2521
	100	19/Compt.	12.0	2.0	2.1	35.9	0.187	30	2500	3085
	125	19/Compt.	13.5	2.2	2.2	40.1	0.149	20	3000	3837
	150	37/Compt.	14.7	2.2	2.3	42.5	0.124	20	3000	4523
	200	37/Compt.	17.0	2.4	2.6	48.5	0.0933	20	3000	5846
	250	61/Compt.	19.0	2.4	2.7	52.7	0.0754	20	3000	7212
3 Core	38	7/Compt.	7.3	1.8	1.8	26.8	0.491	40	2500	1704
	60	19/Compt.	9.3	1.8	1.9	31.3	0.311	30	2500	2507
	80	19/Compt.	10.7	2.0	2.1	35.6	0.234	30	2500	3278
	100	19/Compt.	12.0	2.0	2.2	38.6	0.187	30	2500	4037
	125	19/Compt.	13.5	2.2	2.3	43.1	0.149	20	3000	5030
	150	37/Compt.	14.7	2.2	2.5	45.8	0.124	20	3000	5975
	200	37/Compt.	17.0	2.4	2.7	52.1	0.0933	20	3000	7658
	250	61/Compt.	19.0	2.4	2.9	56.8	0.0754	20	3000	9530
4 Core	38	7/Compt.	7.3	1.8	1.9	29.8	0.491	40	2500	2147
	60	19/Compt.	9.3	1.8	2.1	35.0	0.311	30	2500	3224
	80	19/Compt.	10.7	2.0	2.2	39.7	0.234	30	2500	4209
	100	19/Compt.	12.0	2.0	2.4	43.1	0.187	30	2500	5196
	125	19/Compt.	13.5	2.2	2.5	48.1	0.149	20	3000	6445
	150	37/Compt.	14.7	2.2	2.7	51.2	0.124	20	3000	7694
	200	37/Compt.	17.0	2.4	2.9	58.1	0.0933	20	3000	9834
	250	61/Compt.	19.0	2.4	3.1	63.3	0.0754	20	3000	12262
	325	61/Compt.	21.7	2.6	3.4	71.4	0.0579	20	3000	15713

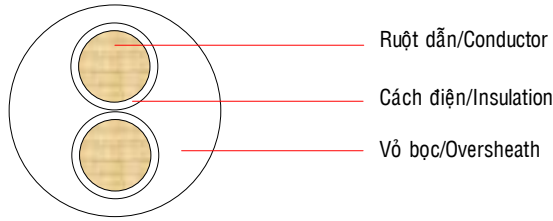
Construction

- Conductor : Plain Annealed copper
- Insulation : Lead Free PVC compound
- Sheath : Lead Free PVC compound
- Colour :
 - Insulation : 3C:Black,White&Red.
4C:Black,White,Red&Green.
 - Sheath : Grey: colour for cable with core size not more than 38mm².
Black: colour for cable with core size and including 60mm².

Technical Data

- Voltage : 600V
 Conductor stranding : Stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



PVC/PVC cable (LF-VV)

IEC 60502-1

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruyệt dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.4	6.4	12.1	3.5	64
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.4	6.8	7.41	3.5	77
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.4	7.8	4.61	3.5	105
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.4	8.3	3.08	3.5	131
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.4	9.3	1.83	3.5	181
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.4	10.3	1.15	3.5	248
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.4	12.0	0.727	3.5	363
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.4	12.7	0.524	3.5	444
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.4	14.2	0.387	3.5	589
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.4	15.8	0.268	3.5	790
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.5	18.1	0.193	3.5	1064
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.5	19.6	0.153	3.5	1319
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.6	21.8	0.124	3.5	1615
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.7	24.2	0.0991	3.5	2018
	240	37/Compt.	18.5	2.2	1.8	27.1	0.0754	3.5	2557
	300	61/Compt.	20.8	2.4	1.9	31.9	0.0601	3.5	3256
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.8	12.9	12.1	3.5	244
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	13.7	7.41	3.5	285
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.8	15.6	4.61	3.5	375
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.8	16.7	3.08	3.5	449
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.8	18.6	1.83	3.5	590
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.8	20.7	1.15	3.5	789
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.8	24.1	0.727	3.5	1115
	35	7/ Compt.	7.1	1.2	1.8	25.5	0.524	3.5	1323
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.9	28.7	0.387	3.5	1742
	70	19/Compt.	9.8	1.4	2.0	32.5	0.268	3.5	2322
	95	19/Compt.	11.5	1.6	2.1	36.9	0.193	3.5	3064
	120	37/Compt.	13.0	1.6	2.2	40.1	0.153	3.5	3772
	150	37/Compt.	14.5	1.8	2.3	44.7	0.124	3.5	4629
	185	37/Compt.	16.3	2.0	2.5	49.6	0.0991	3.5	5784
	240	37/Compt.	18.5	2.2	2.7	55.2	0.0754	3.5	7251
	300	61/Compt.	20.8	2.4	2.9	61.4	0.0601	3.5	9171

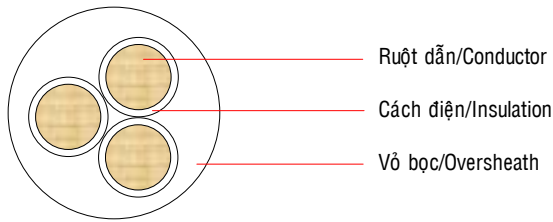
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : 1C:Black.
2C:Red&Black.
 - Sheath : Grey: colour for cable with core size not more than 35mm².
Black: colour for cable with core size and including 50mm².

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



PVC/PVC cable (LF-VV)

IEC 60502-1

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.8	13.4	12.1	3.5	272
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	14.3	7.41	3.5	324
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.8	16.3	4.61	3.5	434
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.8	17.6	3.08	3.5	530
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.8	19.6	1.83	3.5	712
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.8	21.8	1.15	3.5	967
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.8	25.5	0.727	3.5	1389
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.8	28.0	0.524	3.5	1766
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.9	30.4	0.387	3.5	2216
	70	19/Compt.	9.8	1.4	2.0	34.5	0.268	3.5	2980
	95	19/Compt.	11.5	1.6	2.2	39.4	0.193	3.5	3977
	120	37/Compt.	13.0	1.6	2.3	42.8	0.153	3.5	4921
	150	37/Compt.	14.5	1.8	2.4	47.8	0.124	3.5	6035
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.8	14.3	12.1	3.5	311
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	15.3	7.41	3.5	374
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.8	17.6	4.61	3.5	509
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.8	18.9	3.08	3.5	627
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.8	21.2	1.83	3.5	867
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.8	23.7	1.15	3.5	1176
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.8	27.9	0.727	3.5	1708
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.9	29.7	0.524	3.5	2084
	50	7/Compt.	8.2	1.4	2.0	33.9	0.387	3.5	2837
	70	19/Compt.	9.8	1.4	2.1	38.0	0.268	3.5	3779
	95	19/Compt.	11.5	1.6	2.3	43.9	0.193	3.5	5123
	120	37/Compt.	13.0	1.6	2.4	47.7	0.153	3.5	6317
	150	37/Compt.	14.5	1.8	2.6	53.0	0.124	3.5	7729
185	37/Compt.	16.3	2.0	2.8	59.1	0.0991	3.5	9688	
240	37/Compt.	18.5	2.2	3.0	65.8	0.0754	3.5	12193	
300	61/Compt.	20.8	2.4	3.2	72.8	0.0601	3.5	15425	

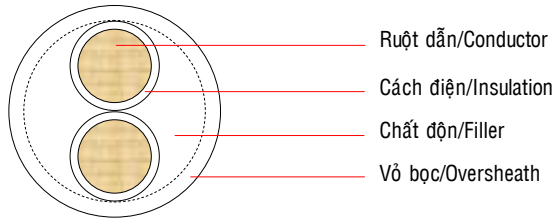
Construction

- Conductor : Plain Annealed copper
- Insulation : Lead Free PVC compound
- Sheath : Lead Free PVC compound
- Colour :
 - Insulation : 3C:Red, Yellow & Blue.
4C:Red, Yellow, Blue & Black.
 - Sheath : Grey: colour for cable with core size not more than 35mm².
Black: colour for cable with core size and including 50mm².

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



XLPE/PVC cable (LF-CV)

CNS 2655

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	kV/ 5min	Kg/Km
Single core	2.0	7/0.6	1.8	0.76	0.38	4.9	9.24	2500	3.5	38
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	0.38	5.5	5.20	2000	3.5	56
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	0.38	6.1	3.33	2000	3.5	77
	8	7/1.2	3.6	1.14	0.38	7.5	2.31	1500	5.5	112
	14	7/1.6	4.8	1.14	0.76	9.0	1.30	1500	5.5	182
	22	7/2.0	6.0	1.14	0.76	10.2	0.824	1500	5.5	263
	38	7/Compt.	7.3	1.40	0.76	12.0	0.487	1000	7.0	410
	60	19/Compt.	9.3	1.40	1.14	14.8	0.303	1000	7.0	648
	100	19/Compt.	12.0	1.40	1.14	17.5	0.180	800	7.0	1034
	150	37/Compt.	14.7	1.65	1.65	21.8	0.118	800	8.0	1603
	200	37/Compt.	17.0	1.65	1.65	24.1	0.0992	800	8.0	2009
	250	61/Compt.	19.0	1.65	1.65	26.1	0.0722	600	8.0	2522
	325	61/Compt.	21.7	2.03	1.65	29.6	0.0565	600	10.0	3238
400	61/Compt.	24.1	2.03	1.65	32.0	0.0454	600	10.0	3970	
500	61/Compt.	26.7	2.03	1.65	34.6	0.0373	600	10.0	4708	
2 Core	2.0	7/0.6	1.8	0.76	1.14	9.5	9.42	2500	3.5	133
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	10.7	5.30	2000	3.5	183
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.14	11.9	3.40	2000	3.5	244
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	15.5	2.36	1500	5.5	391
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	17.9	1.33	1500	5.5	575
	22	7/2.0	6.0	1.14	1.52	20.9	0.840	1500	5.5	683
	38	7/Compt.	7.3	1.40	2.03	25.5	0.497	1000	7.0	1104
	60	19/Compt.	9.3	1.40	2.03	29.5	0.309	1000	7.0	1600
	100	19/Compt.	12.0	1.40	2.03	34.9	0.184	800	7.0	2485
	150	37/Compt.	14.7	1.65	2.03	41.3	0.120	800	8.0	3672
	200	37/Compt.	17.0	1.65	2.79	47.6	0.0940	800	8.0	4803
	250	61/Compt.	19.0	1.65	2.79	51.6	0.0736	600	8.0	5958
	325	61/Compt.	21.7	2.03	2.79	58.8	0.0576	600	10.0	7668

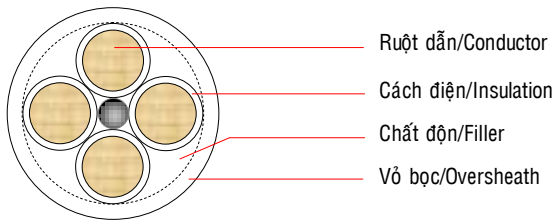
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : XLPE compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : 1C:Natural.
2C:Natural&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage : 600V
- Conductor stranding : Stranded circular or compacted conductors
- Operating temperature: Maximum 90°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



XLPE/PVC cable (LF-CV)

CNS 2655

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
3 Core	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	kV/ 5min	Kg/Km
	2.0	7/0.6	1.8	0.76	1.14	10.1	9.42	2500	3.5	155
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	11.4	5.30	2000	3.5	220
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.14	12.7	3.40	2000	3.5	299
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	16.5	2.36	1500	5.5	472
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	19.1	1.33	1500	5.5	710
	22	7/2.0	6.0	1.14	2.03	23.3	0.840	1500	5.5	967
	38	7/Compt.	7.3	1.40	2.03	27.1	0.497	1000	7.0	1476
	60	19/Compt.	9.3	1.40	2.03	31.5	0.309	1000	7.0	2175
	100	19/Compt.	12.0	1.40	2.03	37.3	0.184	800	7.0	3429
	150	37/Compt.	14.7	1.65	2.79	45.9	0.120	800	8.0	5310
	200	37/Compt.	17.0	1.65	2.79	50.9	0.0940	800	8.0	6637
4 Core	2.0	7/0.6	1.8	0.76	1.14	11.0	9.42	2500	3.5	185
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.15	12.4	5.30	2000	3.5	265
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.53	14.7	3.40	2000	3.5	392
	8	7/1.2	3.6	1.15	1.53	18.1	2.36	1500	5.5	573
	14	7/1.6	4.8	1.15	1.53	21.0	1.33	1500	5.5	873
	22	7/2.0	6.0	1.15	2.03	25.5	8.40	1500	5.5	1218
	38	7/Compt.	7.3	1.40	2.03	29.8	0.497	1000	7.0	1876
	60	19/Compt.	9.3	1.40	2.03	34.7	0.309	1000	7.0	2822
	100	19/Compt.	12.0	1.40	2.79	42.9	0.184	800	7.0	4658
	150	37/Compt.	14.7	1.65	2.79	50.6	0.120	800	8.0	6905
	200	37/Compt.	17.0	1.65	2.79	56.2	0.0940	800	8.0	8653
	250	61/Compt.	19.0	1.65	2.79	61.1	0.0736	600	8.0	10840
325	61/Compt.	21.7	2.03	3.56	71.1	0.0576	600	10.0	14128	

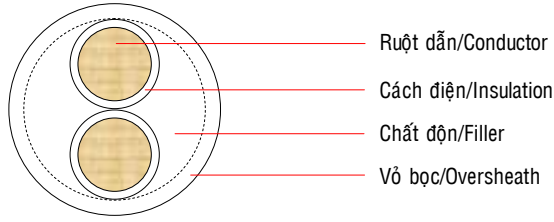
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : XLPE compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : 3C:Natural,Black&Red.
4C:Natural,Black,Red&Green.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage : 600V
- Conductor stranding : Stranded circular or compacted conductors
- Operating temperature: Maximum 90°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



XLPE/PVC cable (LF-CV) IEC 60502-1

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
Single core	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.4	6.2	12.1	3.5	53
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.4	6.6	7.41	3.5	65
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.4	7.2	4.61	3.5	85
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.4	7.7	3.08	3.5	107
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.4	8.7	1.83	3.5	153
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.4	9.7	1.15	3.5	216
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.4	11.4	0.727	3.5	320
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.4	12.1	0.524	3.5	400
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.4	13.4	0.387	3.5	531
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.4	15.2	0.268	3.5	732
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.5	17.1	0.193	3.5	980
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.5	18.8	0.153	3.5	1235
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.6	20.9	0.124	3.5	1509
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.6	23.1	0.0991	3.5	1880
	240	37/Compt.	18.5	1.7	1.7	25.7	0.0754	3.5	2380
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.8	28.5	0.0601	3.5	3048	
400	61/Compt.	23.8	2.0	1.9	32.2	0.0470	3.5	3900	
500	61/Compt.	26.7	2.2	2.0	35.7	0.0366	3.5	4860	
630	127/2.52	32.76	2.4	2.2	42.6	0.0283	3.5	6415	
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.8	10.2	12.1	3.5	145
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.8	11.0	7.41	3.5	178
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.8	12.2	4.61	3.5	232
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.8	13.2	3.08	3.5	292
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.8	15.2	1.83	3.5	417
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.8	17.2	1.15	3.5	581
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.8	21.2	0.727	3.5	764
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.8	22.6	0.524	3.5	944
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.8	25.2	0.387	3.5	1240
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.8	28.8	0.268	3.5	1695
	95	19/Compt.	11.5	1.1	2.0	32.7	0.193	3.5	2276
	120	37/Compt.	13.0	1.2	2.1	36.3	0.153	3.5	2884
	150	37/Compt.	14.5	1.4	2.2	40.3	0.124	3.5	3515
	185	37/Compt.	16.3	1.6	2.3	44.9	0.0991	3.5	4390
	240	37/Compt.	18.5	1.7	2.5	50.2	0.0754	3.5	5566
	300	61/Compt.	20.8	1.8	2.7	55.8	0.0601	3.5	7100

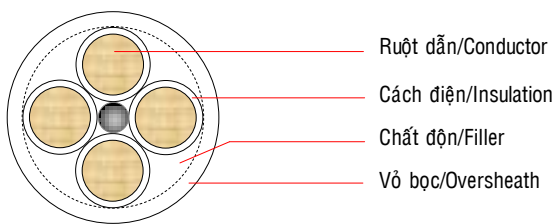
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : XLPE compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : 1C:Natural.
2C:Red&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 90°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì



XLPE/PVC cable (LF-CV)

IEC 60502-1

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
3 Core	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.8	10.7	12.1	3.5	164
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.8	11.6	7.41	3.5	207
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.8	12.9	4.61	3.5	275
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.8	14.0	3.08	3.5	353
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.8	16.1	1.83	3.5	514
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.8	18.3	1.15	3.5	730
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.8	22.5	0.727	3.5	1018
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.8	24.1	0.524	3.5	1313
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.8	26.9	0.387	3.5	1692
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.9	31.1	0.268	3.5	2360
	95	19/Compt.	11.5	1.1	2.0	34.9	0.193	3.5	3145
	120	37/Compt.	13.0	1.2	2.1	38.8	0.153	3.5	3997
	150	37/Compt.	14.5	1.4	2.3	43.3	0.124	3.5	4900
	185	37/Compt.	16.3	1.6	2.4	48.3	0.0991	3.5	6131
240	37/Compt.	18.5	1.7	2.6	53.9	0.0754	3.5	7780	
300	61/Compt.	20.8	1.8	2.8	60.0	0.0601	3.5	9950	
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.8	11.5	12.1	3.5	190
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.8	12.5	7.41	3.5	244
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.8	14.0	4.61	3.5	328
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.8	15.2	3.08	3.5	426
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.8	17.6	1.83	3.5	629
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.8	20.0	1.15	3.5	903
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.8	24.7	0.727	3.5	1292
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.8	26.4	0.524	3.5	1627
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.9	29.9	0.387	3.5	2219
	70	19/Compt.	9.8	1.1	2.0	34.4	0.268	3.5	3090
	95	19/Compt.	11.5	1.1	2.1	38.7	0.193	3.5	4124
	120	37/Compt.	13.0	1.2	2.3	43.3	0.153	3.5	5264
	150	37/Compt.	14.5	1.4	2.4	48.1	0.124	3.5	6427
	185	37/Compt.	16.3	1.6	2.6	53.9	0.0991	3.5	8091
	240	37/Compt.	18.5	1.7	2.8	60.1	0.0754	3.5	10246
300	61/Compt.	20.8	1.8	3.0	66.8	0.0601	3.5	13107	

Construction

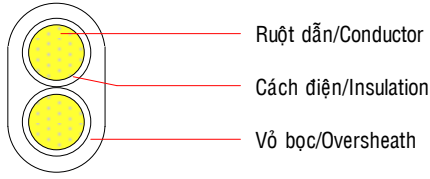
1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : XLPE compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : 3C:Red, Yellow&Blue.
4C:Red, Yellow, Blue&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

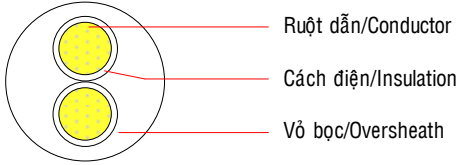
- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
- Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Operating temperature: Maximum 90°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ LF: Lead Free/ Không chì

Dây đôi mềm dẹt
Ovan twin cord
(VCTFK)



Dây đôi mềm tròn
Round twin cord
(VCTF)



PVC/PVC flexible cables (codes) (VCTF; VCTFK)

TCVN 6610-5

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area mm ²	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value mm	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness Giá trị qui định Specified value mm	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C) Ω/Km	Điện áp thử Voltage test (AC) V/5min.	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (70°C) MΩ.Km	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. Weight Kg/Km
		Cấu tạo composition No/mm	Đường kính Diameter mm						Giới hạn dưới Lower limit mm	Giới hạn trên Upper limit mm	
2 Core	2 x 0.5	16/0.20	0.93	0.5	0.6	39.0	2000	0.012	4.6	5.9	55
									hoặc	hoặc	34
	2 x 0.75	24/0.20	1.14	0.5	0.6	26.0	2000	0.010	4.6	5.9	65
									hoặc	hoặc	41
3 Core	3 x 0.5	16/0.20	0.93	0.5	0.6	39.0	2000	0.012	4.9	6.3	64
									3 x 0.75	24/0.20	1.14

Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : VCTFK:Black,White.
VCTF: 2C:Black,White
3C:Black,White, Red
(others on request).
 - Sheath : as request.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 300/300V
 Conductor stranding : Class 5 flexible conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

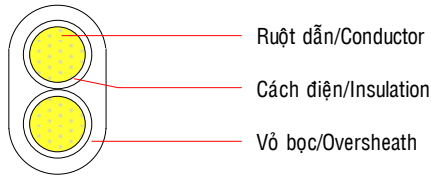
Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

PVC/PVC Flexible Cables (Codes)

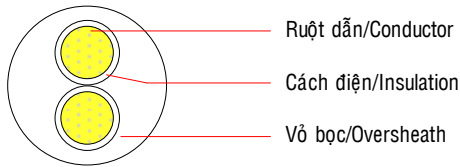
Flexible cables(codes)

2 – 5 Core

Dây đôi mềm dẹt
Ovan twin cord
(VCTFK)



Dây đôi mềm tròn
Round twin cord
(VCTF)



PVC/PVC flexible cables (codes) (VCTF; VCTFK)

TCVN 6610-5

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation Giá trị qui định Specified value	Chiều dày vỏ bọc Sheath of thickness Giá trị qui định Specified value	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max.Conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (70°C)	Đường kính ngoài trung bình Mean overall diameter		Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						Giới hạn dưới Lower limit	Giới hạn trên Upper limit	
2 Core	2 x 0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	5.7	7.2	79
									hoặc	hoặc	
									3.7 x 6.0	4.5 x 7.2	51
	2 x 1	32/0.20	1.32	0.6	0.8	19.5	2000	0.010	5.9	7.5	90
									hoặc	hoặc	
								3.9 x 6.2	4.7 x 7.5	58	
3 Core	2 x 1.5	30/0.25	1.6	0.7	0.8	13.3	2000	0.010	6.8	8.6	117
	2 x 2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	2000	0.009	8.4	10.6	170
	3 x 0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	6.0	7.6	92
	3 x 1	32/0.20	1.32	0.6	0.8	19.5	2000	0.010	6.3	8.0	105
3 Core	3 x 1.5	30/0.25	1.6	0.7	0.9	13.3	2000	0.010	7.4	9.4	143
	3 x 2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	2000	0.009	9.2	11.4	208
	4 x 0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	6.6	8.3	108
4 Core	4 x 1	32/0.20	1.32	0.6	0.9	19.5	2000	0.010	7.1	9.0	129
	4 x 1.5	30/0.25	1.6	0.7	1.0	13.3	2000	0.010	8.4	10.5	175
	4 x 2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	2000	0.009	10.1	12.5	250
	5 x 0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	26.0	2000	0.011	7.4	9.3	131
5 Core	5 x 1	32/0.20	1.32	0.6	0.9	19.5	2000	0.010	7.8	9.8	151
	5 x 1.5	30/0.25	1.6	0.7	1.0	13.3	2000	0.010	9.3	11.6	211
	5 x 2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	2000	0.009	11.2	13.9	301

Construction

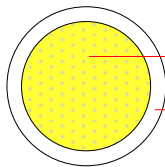
1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation :
 - VSF,VFF : as request.
 - VCTFK : Black, White
 - VCTF : 2C: Black, White/ 3C: Black, White, Red
4C: Black, White, Red, Green
Over 5C: Black with White numberring (other on request).
 - Sheath : as request.

Technical Data

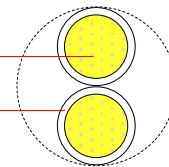
- Voltage U₀/U : 300/500V
 Conductor stranding : Class 5 flexible conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: Ⓞ Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

Dây đơn mềm
Single cord
(VSF)

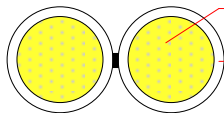


Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation

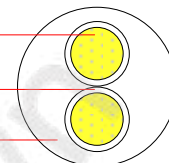


Dây đôi mềm xoắn
Twin twisted cord
(VTF)

Dây đôi mềm dẹt
Parallel twin cord
(VFF)



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Vỏ bọc/Oversheath



Dây đôi mềm tròn
Round twin cord
(VCTF)

PVC/PVC flexible cables (codes) (VSF; VTF; VFF; VCTF) CNS 3199; JIS C3306; TCVN 6612(IEC228) class 5

Loại Type	Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		mm ²	Cấu tạo (*) composition No/mm	Đường kính Diameter mm						
Dây đơn mềm Single cord (VSF)	Single core	0.50	16/0.20 ^(*)	0.9	0.8	-	2.5	39.00	5	11
		0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.8	-	2.7	26.00	5	14
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.8	-	2.9	19.50	5	17
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.8	-	3.1	15.60	5	20
		2.0	37/0.26	1.8	0.8	-	3.4	9.50	5	27
Dây đôi mềm xoắn Twin twisted cord (VTF)	2 Core	0.50	16/0.20 ^(*)	0.9	0.8	-	5.0	39.00	5	21
		0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.8	-	5.4	26.00	5	28
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.8	-	5.8	19.50	5	31
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.8	-	6.2	15.60	5	40
		2.0	37/0.26	1.8	0.8	-	6.8	9.79	5	55
Dây đôi mềm dẹt Parallel twin cord (VFF)	2 Core	0.50	16/0.20 ^(*)	0.9	0.8	-	2.4 x 5.0	39.00	5	21
		0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.8	-	2.6 x 5.4	26.00	5	27
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.8	-	2.8 x 5.8	19.50	5	33
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.8	-	3.0 x 6.2	15.60	5	40
		2.0	37/0.26	1.8	0.8	-	3.3 x 6.8	9.50	5	54
Dây mềm tròn cách điện và vỏ bọc PVC PVC insulation cabtyre round (VCTF)	3 Core	0.50	16/0.20 ^(*)	0.9	0.6	1.0	7.1	39.00	5	80
		0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	7.6	26.00	5	95
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	8.0	19.50	5	110
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	8.4	15.60	5	125
		2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	9.1	9.79	5	157
	4 Core	0.50	16/0.20 ^(*)	0.9	0.6	1.0	7.7	39.00	5	95
		0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	8.2	26.00	5	113
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	8.6	19.50	5	132
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	9.1	15.60	5	151
		2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	9.8	9.79	5	191
	5 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	8.8	26.00	5	134
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	9.4	19.50	5	157
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	9.9	15.60	5	180
		2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	10.7	9.79	5	230
		6 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	9.5	26.00	5
	1.00		32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	10.1	19.50	5	182
	1.25		40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	10.7	15.60	5	209
	2.0		37/0.26	1.8	0.6	1.0	11.6	9.79	5	268

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

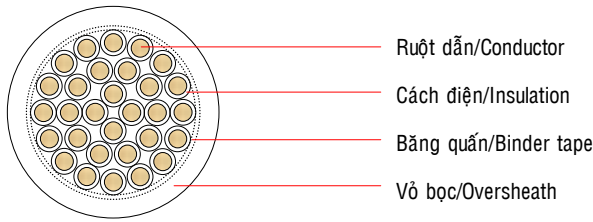
Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

② (*)These nominal sectional areas are shall apply in the TCVN 6612(IEC 228)/ Các tiết diện danh định này được áp dụng trong TCVN 6612(IEC 228).

PVC/PVC Flexible Cables (Codes)

Flexible cables(codes)

Multi Cores



PVC/PVC flexible cables (codes) (VCTF)

CNS 3199; JIS C3306; TCVN 6612(IEC228) class 5

Loại Type	Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
			Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
		mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	Kg/Km
Dây mềm tròn cách điện và vỏ bọc PVC	7 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	9.5	26.00	5	164
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	10.1	19.50	5	193
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	10.7	15.60	5	222
		2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	11.6	9.79	5	288
	8 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	10.0	26.00	5	147
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	11.2	19.50	5	175
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	11.8	15.60	5	202
		2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	12.8	9.79	5	267
	10 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	12.0	26.00	5	178
		1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	12.9	19.50	5	212
		1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	13.7	15.60	5	246
		2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	14.3	9.79	5	326
12 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	12.5	26.00	5	205	
	1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	13.3	19.50	5	245	
	1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	14.1	15.60	5	285	
	2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	15.8	9.79	5	379	
16 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	13.2	26.00	5	262	
	1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	15.1	19.50	5	315	
	1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	16.0	15.60	5	368	
	2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	17.4	9.79	5	493	
20 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	15.2	26.00	5	317	
	1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	16.2	19.50	5	382	
	1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	17.3	15.60	5	447	
	2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	18.8	9.79	5	603	
24 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	17.1	26.00	5	374	
	1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	18.3	19.50	5	452	
	1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	19.5	15.60	5	529	
	2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	21.3	9.79	5	715	
30 Core	0.75	24/0.20 ^(*)	1.1	0.6	1.0	18.1	26.00	5	453	
	1.00	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0	19.3	19.50	5	548	
	1.25	40/0.20 ^(*)	1.5	0.6	1.0	20.6	15.60	5	644	
	2.0	37/0.26	1.8	0.6	1.0	22.6	9.79	5	874	

Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation :
 - VSF,VFF : as request.
 - VCTFK : Black, White
 - VCTF : 2C: Black, White/ 3C: Black, White, Red
 - 4C: Black, White, Red, Green
 - Over 5C: Black with White numbering (other on request).
 - Sheath : as request.

Technical Data

- Voltage : 300V
 Conductor stranding : Flexible conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

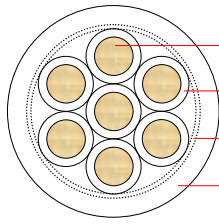
② Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ (*) These nominal sectional areas shall apply in the TCVN 6612(IEC 228)/ Các tiết diện danh định này được áp dụng trong TCVN 6612(IEC 228).

Control Cable Multi Cores

PVC/PVC

PVC Insulation control cable



- Ruột dẫn/Conductor
- Cách điện/Insulation
- Băng quấn/Binder tape
- Vỏ bọc/Oversheath

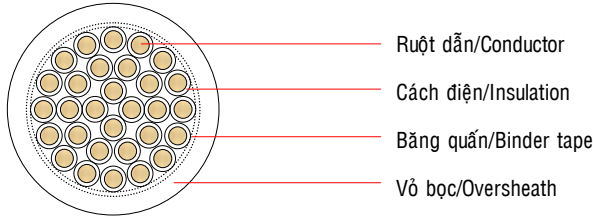


PVC/PVC control cable (CVV)

CNS 4898; JIS C3401

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight								
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter								mm ²	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
2 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	9.4	16.8	50	2000	100								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	9.9	12.1	50	2000	120								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	10.5	9.42	50	2000	130								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	10.9	7.41	50	2000	150								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	11.5	5.30	50	2000	180								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	12.6	4.61	50	2000	205								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	13.5	3.40	50	2000	250								
6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	13.8	3.08	50	2000	295									
3 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	9.9	16.8	50	2000	120								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	10.5	12.1	50	2000	140								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	11.0	9.42	50	2000	160								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	11.5	7.41	50	2000	185								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	12.5	5.30	50	2000	225								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	13.5	4.61	50	2000	250								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	14.5	3.40	50	2000	320								
6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	15.5	3.08	50	2000	365									
4 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	11.0	16.8	50	2000	150								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	11.5	12.1	50	2000	170								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	12.0	9.42	50	2000	200								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	12.5	7.41	50	2000	225								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	13.5	5.30	50	2000	280								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	14.5	4.61	50	2000	305								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	16.0	3.40	50	2000	405								
6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	17.0	3.08	50	2000	445									
5 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	11.5	16.8	50	2000	175								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	12.0	12.1	50	2000	205								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	13.0	9.42	50	2000	240								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	13.5	7.41	50	2000	270								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	14.5	5.30	50	2000	340								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	15.5	4.61	50	2000	380								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	17.0	3.40	50	2000	490								
6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	18.5	3.08	50	2000	545									
6 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	12.5	16.8	50	2000	200								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	13.0	12.1	50	2000	235								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	14.0	9.42	50	2000	280								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	14.5	7.41	50	2000	320								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	15.5	5.30	50	2000	400								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	17.0	4.61	50	2000	450								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	18.5	3.40	50	2000	580								
6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	20.5	3.08	50	2000	650									
7 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	12.5	16.8	50	2000	220								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	13.0	12.1	50	2000	255								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	14.0	9.42	50	2000	300								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	15.0	7.41	50	2000	340								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	15.5	5.30	50	2000	430								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	15.6	4.61	50	2000	475								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	18.5	3.40	50	2000	640								
6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	19.5	3.08	50	2000	695									

Note: © Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



PVC/PVC control cable (CVV)

CNS 4898; JIS C3401

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight								
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter								mm ²	No/mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
8 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	13.5	16.8	50	2000	255								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	13.7	12.1	50	2000	299								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	15.0	9.42	50	2000	310								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	15.1	7.41	50	2000	394								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	17.0	5.30	50	2000	500								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	18.2	4.61	50	2000	586								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	21.0	3.40	50	2000	730								
10 Core	6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	21.4	3.08	50	2000	838								
	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	15.5	16.8	50	2000	310								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	16.5	12.1	50	2000	330								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	17.5	9.42	50	2000	430								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	18.5	7.41	50	2000	450								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	19.5	5.30	50	2000	630								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	21.5	4.61	50	2000	640								
12 Core	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.5	24.0	3.40	50	2000	940								
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.5	25.0	3.08	50	2000	950								
	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.0	16.8	50	2000	350								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	17.0	12.1	50	2000	385								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	18.0	9.42	50	2000	490								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	19.0	7.41	50	2000	520								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.5	21.0	5.30	50	2000	720								
15 Core	4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	22.0	4.61	50	2000	730								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.7	25.0	3.40	50	2000	1100								
	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	17.0	16.8	50	2000	405								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	18.0	12.1	50	2000	465								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.5	19.0	9.42	50	2000	575								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	20.0	7.41	50	2000	630								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.6	22.0	5.30	50	2000	855								
20 Core	4	7/0.85	2.55	0.8	1.6	23.5	4.61	50	2000	895								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.8	27.0	3.40	50	2000	1310								
	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	19.0	16.8	50	2000	515								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	21.0	12.1	50	2000	595								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.6	22.0	9.42	50	2000	735								
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.6	24.0	7.41	50	2000	815								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.7	25.0	5.30	50	2000	1130								
30 Core	4	7/0.85	2.55	0.8	1.7	26.5	4.61	50	2000	1200								
	5.5	7/1.00	3.0	1.0	1.9	31.0	3.40	50	2000	1730								
	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.6	23.0	16.8	50	2000	735								
	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.6	25.0	12.1	50	2000	865								
	2.0	7/0.60	1.8	0.8	1.7	26.0	9.42	50	2000	1100								
30 Core	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.7	28.0	7.41	50	2000	1210								
	3.5	7/0.80	2.4	0.8	1.9	30.0	5.30	50	2000	1670								
	4	7/0.85	2.55	0.8	1.9	32.0	4.61	50	2000	1745								

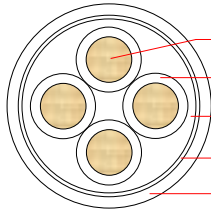
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Sheath : Lead Free PVC compound
4. Colour :
 - Insulation : Black or White numberings.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage : 600V
- Conductor stranding : Stranded circular
- Operating temperature: Maximum 70°C

Note: Ⓞ Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Lớp bọc trong/Inner covering
Băng đồng/Copper tape
Vỏ bọc/Oversheath

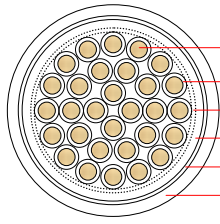


PVC/PVC, copper tape wrapper common shield control cable (CVV-S)

CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
2 x 1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	10.2	16.8	50	2000	175
3 x 1.25					10.6				196
4 x 1.25					11.4				225
5 x 1.25					12.2				261
6 x 1.25					13.1				299
7 x 1.25					13.1				603
8 x 1.25					14.5				334
10 x 1.25					16.5				399
12 x 1.25					16.9				441
15 x 1.25					18.1				515
20 x 1.25	19.9	632							
30 x 1.25				1.6	23.6				891
2 x 1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	10.7	12.1	50	2000	196
3 x 1.5					11.2				222
4 x 1.5					12.0				257
5 x 1.5					12.8				300
6 x 1.5					13.8				343
7 x 1.5					13.8				354
8 x 1.5					15.3				385
10 x 1.5					17.5				463
12 x 1.5					17.9				515
15 x 1.5					19.2				605
20 x 1.5	21.1	760							
30 x 1.5				1.7	25.3				1076
2 x 2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	11.1	9.42	50	2000	214
3 x 2					11.6				245
4 x 2					12.5				286
5 x 2					13.4				336
6 x 2					14.4				385
7 x 2					14.4				399
8 x 2					16.0				435
10 x 2					18.3				524
12 x 2					18.8				587
15 x 2					20.1				703
20 x 2				1.6	22.4				887
30 x 2				1.7	26.7				1245
2 x 2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	11.5	7.41	50	2000	234
3 x 2.5					12.1				271
4 x 2.5					13.1				317
5 x 2.5					14.0				374
6 x 2.5					15.0				431
7 x 2.5					15.0				448
8 x 2.5					16.7				489
10 x 2.5					19.1				589
12 x 2.5					19.7				665
15 x 2.5					21.1				799
20 x 2.5				1.6	23.5				1011
30 x 2.5				1.8	28.2				1442

Note: ① The screen shall be copper tape wrapper on the assembly of cores/ Màn chắn là băng đồng được quấn trên cụm lõi.
② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



- Ruột dẫn/Conductor
- Cách điện/Insulation
- Băng quấn/Binder tape
- Lớp bọc trong/Inner covering
- Băng đồng/Copper tape
- Vỏ bọc/Oversheath



PVC/PVC, copper tape wrapper common shield control cable (CVV-S)

CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
2 x 3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	12.3	5.30	50	2000	275
3 x 3.5					12.9				322
4 x 3.5					13.9				380
5 x 3.5					15.6				438
6 x 3.5					16.8				509
7 x 3.5					16.8				534
8 x 3.5					18.0				599
10 x 3.5					20.7				737
12 x 3.5					21.3				836
15 x 3.5					1.6				1007
20 x 3.5					1.7				1283
30 x 3.5					1.9				1840
2 x 4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	13.4	4.61	50	2000	319
3 x 4					14.1				375
4 x 4					15.2				444
5 x 4					17.1				505
6 x 4					18.5				595
7 x 4					18.5				622
8 x 4					19.8				699
10 x 4					1.6				873
12 x 4					1.6				992
15 x 4					1.7				1196
20 x 4					1.8				1525
30 x 4					2.0				2189
2 x 5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	14.3	3.40	50	2000	375
3 x 5.5					15.1				447
4 x 5.5					16.3				533
5 x 5.5					18.3				610
6 x 5.5					19.8				717
7 x 5.5					19.8				756
8 x 5.5					21.3				865
10 x 5.5					1.7				1080
12 x 5.5					1.7				1233
15 x 5.5					1.8				1493
20 x 5.5					1.9				1911
2 x 6					7/1.04				3.12
3 x 6	16.2	502							
4 x 6	17.6	601							
5 x 6	19.7	685							
6 x 6	21.4	819							
7 x 6	21.4	861							
8 x 6	1.6	984							
10 x 6	1.8	1228							

Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Shield : Copper tape
4. Sheath : Lead Free PVC compound
5. Colour :
 - Insulation : Black or White numberings.
 - Sheath : Black.

Technical Data

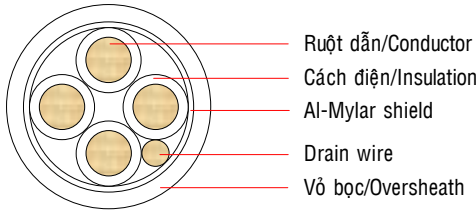
- Voltage : 600V
- Conductor stranding : Stranded circular
- Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① The screen shall be copper tape wrapper on the assembly of cores/ Màn chắn là băng đồng được quấn trên cụm lõi.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

Control Cable
Multi Cores

PVC/PVC

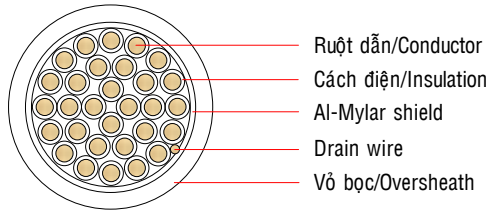
PVC Insulation Control Cable



PVC/PVC, al-mylar tape wrapper common shield control cable (CVV-SLA) CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
2 x 1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	8.8	16.8	50	2000	108
3 x 1.25					9.2				130
4 x 1.25					10.0				155
5 x 1.25					10.8				182
6 x 1.25					11.7				210
7 x 1.25					11.7				224
8 x 1.25					12.6				252
10 x 1.25					14.6				303
12 x 1.25					15.0				342
15 x 1.25					16.2				416
20 x 1.25	18.0	513							
30 x 1.25				1.6	21.6				735
2 x 1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	9.2	12.1	50	2000	122
3 x 1.5					9.7				149
4 x 1.5					10.5				179
5 x 1.5					11.4				212
6 x 1.5					12.3				245
7 x 1.5					12.3				263
8 x 1.5					13.2				297
10 x 1.5					15.4				358
12 x 1.5					15.9				409
15 x 1.5					17.1				498
20 x 1.5	19.1	621							
30 x 1.5				1.7	23.1				905
2 x 2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.6	9.42	50	2000	135
3 x 2					10.1				167
4 x 2					11.0				202
5 x 2					11.9				240
6 x 2					12.9				279
7 x 2					12.9				302
8 x 2					13.9				342
10 x 2					16.2				413
12 x 2					16.7				473
15 x 2					18.0				580
20 x 2				1.6	20.1				735
30 x 2				1.7	24.6				1074
2 x 2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	10.0	7.41	50	2000	149
3 x 2.5					10.5				186
4 x 2.5					11.4				227
5 x 2.5					12.5				272
6 x 2.5					13.5				317
7 x 2.5					13.5				344
8 x 2.5					14.6				391
10 x 2.5					17.0				473
12 x 2.5					17.5				544
15 x 2.5					18.9				669
20 x 2.5				1.6	21.1				852
30 x 2.5				1.8	25.8				1245

Note: ① The screen shall be Al-mylar tape wrapper on the assembly of cores/ Màn chắn là bằng Al-mylar được quấn trên cụm lõi.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



PVC/PVC, al-mylar tape wrapper common shield control cable (CVV-SLA) CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
2 x 3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	10.8	5.30	50	2000	178
3 x 3.5					11.4				227
4 x 3.5					12.4				280
5 x 3.5					13.5				338
6 x 3.5					14.7				396
7 x 3.5					14.7				433
8 x 3.5					15.9				493
10 x 3.5					18.6				599
12 x 3.5					19.2				693
15 x 3.5					1.6				865
20 x 3.5					1.7				1104
30 x 3.5					1.9				1621
2 x 4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	12.0	4.61	50	2000	206
3 x 4					12.7				265
4 x 4					13.9				329
5 x 4					15.2				398
6 x 4					16.5				468
7 x 4					16.5				511
8 x 4					17.9				583
10 x 4					1.6				719
12 x 4					1.6				843
15 x 4					1.7				1042
20 x 4					1.8				1329
30 x 4					2.0				1962
2 x 5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	12.8	3.40	50	2000	245
3 x 5.5					13.6				322
4 x 5.5					14.8				402
5 x 5.5					16.2				489
6 x 5.5					17.7				577
7 x 5.5					17.7				635
8 x 5.5					19.2				726
10 x 5.5					1.7				908
12 x 5.5					1.7				1054
15 x 5.5					1.8				1320
20 x 5.5	1.9	1686							
2 x 6	7/1.04	3.12	1.2	1.5	13.8	3.08	50	2000	274
3 x 6					14.6				360
4 x 6					16.0				451
5 x 6					17.6				562
2 x 8					14.8				324
3 x 8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	15.7	2.36	50	2000	432
4 x 8					17.2				546
5 x 8					18.9				682

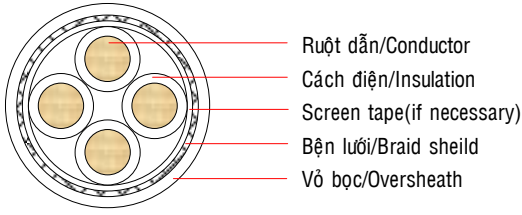
Construction

- Conductor : Plain Annealed copper
- Insulation : Lead Free PVC compound
- Shield : Al-Mylar tape +
Drain wire $\geq 0.5\text{mm}^2$
- Sheath : Lead Free PVC compound
- Colour :
 - Insulation : Black or White numberings.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage : 600V
- Conductor stranding : Stranded circular
- Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① The screen shall be Al-mylar tape wrapper on the assembly of cores/ Màn chắn là bằng Al-mylar được quấn trên cụm lõi.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

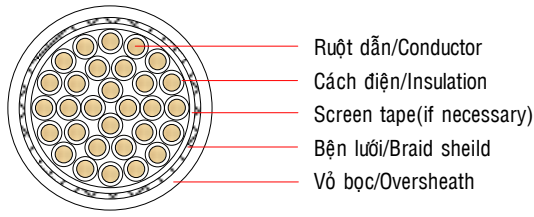


PVC/PVC, copper wire braided common shield control cable (CVV-SB)

CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight	
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter								
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km	
2 x 1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	9.2	16.8	50	2000	120	
3 x 1.25					9.6				141	
4 x 1.25					10.4				167	
5 x 1.25					11.2				193	
6 x 1.25					12.1				221	
7 x 1.25					12.1				232	
8 x 1.25					13.0				262	
10 x 1.25					15.0				317	
12 x 1.25					15.5				357	
15 x 1.25					16.7				434	
20 x 1.25					18.6				533	
30 x 1.25					1.6				22.6	780
2 x 1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.5	9.6	12.1	50	2000	135	
3 x 1.5					10.1				162	
4 x 1.5					10.9				193	
5 x 1.5					11.8				225	
6 x 1.5					12.7				258	
7 x 1.5					12.7				273	
8 x 1.5					13.6				308	
10 x 1.5					15.9				373	
12 x 1.5					16.4				426	
15 x 1.5					17.6				517	
20 x 1.5					19.7				642	
30 x 1.5					1.7				24.3	953
2 x 2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	10.0	9.42	50	2000	151	
3 x 2					10.5				181	
4 x 2					11.4				219	
5 x 2					12.3				255	
6 x 2					13.3				295	
7 x 2					13.3				313	
8 x 2					14.3				354	
10 x 2					16.7				431	
12 x 2					17.2				492	
15 x 2					18.6				599	
20 x 2					1.6				21.0	766
30 x 2					1.7				25.6	1112
2 x 2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	10.4	7.41	50	2000	166	
3 x 2.5					10.9				203	
4 x 2.5					11.8				244	
5 x 2.5					12.9				289	
6 x 2.5					13.9				333	
7 x 2.5					13.9				356	
8 x 2.5					15.0				405	
10 x 2.5					17.5				492	
12 x 2.5					18.1				563	
15 x 2.5					19.5				690	
20 x 2.5					1.6				22.1	884
30 x 2.5					1.8				27.0	1299

Note: ① The copper braid shield or tinned braid shield shall be applied around the assembly cores of cable/ Màn chắn sợi đồng hoặc sợi đồng mạ thiếc được áp xung quanh cụm lõi ghép.
② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



PVC/PVC, copper wire braided common shield control cable (CVV-SB)

CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (AC)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter							
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	V/1 min	Kg/Km
2 x 3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	11.2	5.30	50	2000	200
3 x 3.5					11.8				247
4 x 3.5					12.8				302
5 x 3.5					13.9				358
6 x 3.5					15.1				415
7 x 3.5					15.1				447
8 x 3.5					16.4				508
10 x 3.5					19.2				619
12 x 3.5					19.8				714
15 x 3.5					1.6				897
20 x 3.5					1.7				1153
30 x 3.5					1.9				1693
2 x 4	7/0.85	2.55	0.8	1.5	12.4	4.61	50	2000	235
3 x 4					13.1				292
4 x 4					14.3				356
5 x 4					15.7				424
6 x 4					17.0				492
7 x 4					17.0				529
8 x 4					18.5				603
10 x 4					1.6				752
12 x 4					1.6				866
15 x 4					1.7				1091
20 x 4					1.8				1393
2 x 5.5					7/1.0				3.0
3 x 5.5	14.0	353							
4 x 5.5	15.2	434							
5 x 5.5	16.7	520							
6 x 5.5	18.3	605							
7 x 5.5	18.3	654							
8 x 5.5	19.8	747							
10 x 5.5	1.7	943							
12 x 5.5	1.7	1103							
15 x 5.5	1.8	1374							
20 x 5.5	1.9	1759							
2 x 6	7/1.04	3.12	1.2	1.5		14.2	3.08	50	
3 x 6					15.0	397			
4 x 6					16.5	489			
5 x 6					18.2	605			
2 x 8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	15.2	2.36	50	2000	373
3 x 8					16.2				475
4 x 8					17.8				591
5 x 8					19.5				730

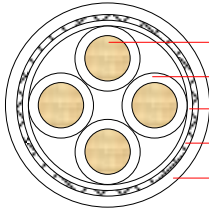
Construction

- Conductor : Plain Annealed copper
- Insulation : Lead Free PVC compound
- Shield : Al-Mylar or binder tape + copper wire braided
- Sheath : Lead Free PVC compound
- Colour :
 - Insulation : Black or White numberings.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage : 600V
- Conductor stranding : Stranded circular
- Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① The copper braid shield or tinned braid shield shall be applied around the assembly cores of cable/ Màn chắn sợi đồng hoặc sợi đồng mạ thiếc được áp xung quanh cụm lõi ghép.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Screen tape(if necessary)
Bện lưới/Braid shield
Vỏ bọc/Sheath



PVC/PVC, copper wire braided common shield flexible control cable (VCTF-SB)

CNS 12726

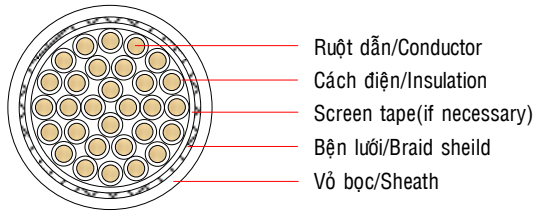
Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C) Ω/Km	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C) MΩ.Km	Trọng lượng ước tính Approx. Weight Kg/Km
	Cấu tạo (*) composition	Đường kính Diameter						
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Mm			Kg/Km
2 x 0.50	16/0.20 ^(*)	0.9	0.6	1.0	6.6	39.00	50	62
3 x 0.50					6.9			73
4 x 0.50					7.5			87
5 x 0.50					8.1			100
6 x 0.50					8.7			113
7 x 0.50					8.7			119
8 x 0.50					9.3			135
10 x 0.50					10.8			163
12 x 0.50					11.1			182
16 x 0.50					12.3			229
20 x 0.50					13.3			272
24 x 0.50					15.0			320
30 x 0.50					15.9			383
2 x 0.75					24/0.20 ^(*)			1.1
3 x 0.75	7.4	86						
4 x 0.75	8.0	102						
5 x 0.75	8.6	119						
6 x 0.75	9.3	135						
7 x 0.75	9.3	144						
8 x 0.75	10.0	164						
10 x 0.75	11.6	197						
12 x 0.75	12.0	224						
16 x 0.75	13.2	282						
20 x 0.75	14.3	337						
24 x 0.75	16.2	399						
30 x 0.75	17.2	478						
2 x 1	32/0.20 ^(*)	1.3	0.6	1.0		7.4	19.50	
3 x 1					7.8	98		
4 x 1					8.4	117		
5 x 1					9.2	139		
6 x 1					9.9	157		
7 x 1					9.9	168		
8 x 1					10.7	191		
10 x 1					12.4	231		
12 x 1					12.8	265		
16 x 1					14.2	336		
20 x 1					15.3	401		
24 x 1					17.4	476		
30 x 1					18.4	572		
2 x 1.25					40/0.20 ^(*)	1.5		0.6
3 x 1.25	8.2	111						
4 x 1.25	8.9	134						
5 x 1.25	9.7	157						
6 x 1.25	10.5	179						
7 x 1.25	10.5	194						
8 x 1.25	11.3	219						
10 x 1.25	13.2	266						
12 x 1.25	13.6	304						
16 x 1.25	15.1	388						
20 x 1.25	16.4	468						
24 x 1.25	18.6	553						
30 x 1.25	19.8	674						

Note: ① The copper braid shield or tinned braid shield shall be applied around the assembly cores of cable/ Màn chắn sợi đồng hoặc sợi đồng mạ thiếc được áp xung quanh cụm lõi ghép.

② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

③ (*) These nominal sectional areas shall apply in the TCVN 6612(IEC 228) / Các tiết diện danh định này được áp dụng trong TCVN 6612(IEC 228).



PVC/PVC, copper wire braided common shield flexible control cable (VCTF-SB)

CNS 12726

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C) Ω/Km	Điện trở cách điện nhỏ nhất Min. Insulation resistance (20°C) MΩ.Km	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter						
C x mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm			Kg/Km
2 x 1.5	30/0.25 ^(*)	1.6	0.6	1.0	8.0	15.60	50	98
3 x 1.5					8.4			120
4 x 1.5					9.2			146
5 x 1.5					10.0			173
6 x 1.5					10.8			195
7 x 1.5					10.8			211
8 x 1.5					11.7			241
10 x 1.5					13.6			291
12 x 1.5					14.0			335
16 x 1.5					15.6			429
20 x 1.5					16.9			517
24 x 1.5					19.3			619
30 x 1.5	20.5	746						
2 x 2	37/0.26	1.8	0.6	1.0	8.4	9.79	50	112
3 x 2					8.9			139
4 x 2					9.6			170
5 x 2					10.5			201
6 x 2					11.4			230
7 x 2					11.4			251
8 x 2					12.3			285
10 x 2					14.4			348
12 x 2					14.9			401
16 x 2					16.5			516
20 x 2					17.9			624
24 x 2					20.5			748
30 x 2	21.7	905						
2 x 2.5	50/0.25 ^(*)	2.0	0.6	1.0	8.8	7.98	50	127
3 x 2.5					9.3			159
4 x 2.5					10.1			195
5 x 2.5					11.0			231
6 x 2.5					12.0			266
7 x 2.5					12.0			290
8 x 2.5					13.0			331
10 x 2.5					15.2			404
12 x 2.5					15.7			469
16 x 2.5					17.4			603
20 x 2.5					19.1			740
24 x 2.5					21.7			876
30 x 2.5	23.1	1076						

Construction

- Conductor : Plain Annealed copper
- Insulation : Lead Free PVC compound
- Shield : Al-Mylar or binder tape + copper wire braided
- Sheath : Lead Free PVC compound
- Colour :
 - Insulation : 2C: Black, White/ 3C: Black, White, Red
4C: Black, White, Red, Green
Over 5C: Black with White numbering (other on request).
 - Sheath : Black or (other on request).

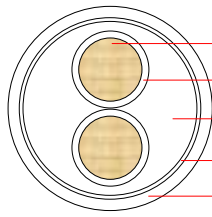
Technical Data

- Voltage : 300V
 Conductor stranding : Flexible conductors
 Operating temperature : Maximum 70°C

Note: ① The copper braid shield or tinned braid shield shall be applied around the assembly cores of cable/ Màn chắn sợi đồng hoặc sợi đồng mạ thiếc được áp xung quanh cụm lõi ghép.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.
 ③ (*) These nominal sectional areas shall apply in the TCVN 6612(IEC 228)/ Các tiết diện danh định này được áp dụng trong TCVN 6612(IEC 228).

Power Cable
2 Cores

DK-CVV(CXV) Cable



- Ruột dẫn/Conductor
- Cách điện/Insulation
- Lớp bọc trong/Inner covering
- Băng nhôm/Aluminum tape
- Vỏ bọc/Oversheath



Muyler cable with aluminum tape armoured (DK-CVV)

IEC 60502; TCVN 5935

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn ¹ Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày băng nhôm Thick. of aluminum tape	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter								
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	16.2	4.61	3.5	391
6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	17.3	3.08	3.5	467
7	7/1.13	3.39	1.0	1.0	0.2	1.8	17.9	2.61	3.5	505
10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	0.2	1.8	19.2	1.83	3.5	609
11	7/1.40	4.20	1.0	1.0	0.2	1.8	19.5	1.70	3.5	634
16	7/1.70	5.10	1.0	1.0	0.2	1.8	21.3	1.15	3.5	808
25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	0.2	1.8	24.7	0.727	3.5	1137

Muyler cable with aluminum tape armoured(DK-CXV)

IEC 60502; TCVN 5935

Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn ¹ Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày băng nhôm Thick. of aluminum tape	Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Cấu tạo composition	Đường kính Diameter								
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	kV/ 5min	Kg/Km
4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	15.2	4.61	3.5	341
6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	16.3	3.08	3.5	412
7	7/1.13	3.39	0.7	1.0	0.2	1.8	16.9	2.61	3.5	448
10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	18.2	1.83	3.5	545
11	7/1.40	4.20	0.7	1.0	0.2	1.8	18.5	1.70	3.5	569
16	7/1.70	5.10	0.7	1.0	0.2	1.8	20.3	1.15	3.5	735
25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	0.2	1.8	23.7	0.727	3.5	1042

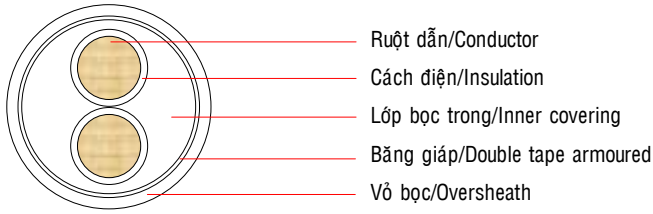
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC (XLPE) compound
3. Armoured : Aluminum
4. Sheath : Lead Free PVC compound
5. Colour :
 - Insulation : CVV:Black&Grey/CXV:Red&Blach.
 - Sheath : Grey.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
- Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Operating temperature: Maximum 70°C(PVC insulated)
Maximum 90°C(XLPE insulated)

Note: Ⓞ Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



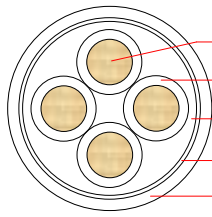
PVC/PVC, double tape armoured power cable (VV/DATA(DSTA)) IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			DATA DSTA						
						mm	mm					
Single core	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.0	0.5	—	1.8	19.3	0.387	3.5	835
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.0	0.5	—	1.8	20.9	0.268	3.5	1071
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.0	0.5	—	1.8	23.0	0.193	3.5	1333
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.0	0.5	—	1.8	24.5	0.153	3.5	1647
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.0	0.5	—	1.8	26.5	0.124	3.5	1960
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.0	0.5	—	1.8	28.7	0.0991	3.5	2386
	240	37/Compt.	18.5	2.2	1.0	0.5	—	1.9	31.5	0.0754	3.5	2958
	300	61/Compt.	20.8	2.4	1.0	0.5	—	2.0	34.4	0.0601	3.5	3698
	400	61/Compt.	23.8	2.6	1.2	0.5	—	2.1	38.5	0.0470	3.5	4680
	500	61/Compt.	26.7	2.8	1.2	0.5	—	2.2	42.0	0.0366	3.5	5753
630	127/2.52	32.76	2.8	1.2	0.5	—	2.3	48.3	0.0283	3.5	7420	
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.3	1.8	14.4	12.1	3.5	356
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.3	1.8	15.2	7.41	3.5	406
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.3	1.8	17.1	4.61	3.5	516
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	0.3	1.8	18.2	3.08	3.5	602
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	0.3	1.8	20.1	1.83	3.5	773
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	0.3	1.8	22.2	1.15	3.5	983
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	0.3	1.8	25.6	0.727	3.5	1346
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	—	0.3	1.8	27.0	0.524	3.5	1567
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.0	—	0.3	1.8	30.0	0.387	3.5	2003
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.0	—	0.3	1.9	33.4	0.268	3.5	2584
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.2	—	0.3	2.1	38.4	0.193	3.5	3423
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.2	—	0.5	2.2	42.6	0.153	3.5	4428
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.2	—	0.5	2.3	46.8	0.124	3.5	5312
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.4	—	0.5	2.5	52.1	0.0991	3.5	6596
240	37/Compt.	18.5	2.2	1.4	—	0.5	2.6	57.5	0.0754	3.5	8125	
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.6	—	0.5	2.8	63.7	0.0601	3.5	10144	

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

Power Cable 3 & 4 Cores

PVC/DATA(DSTA)/PVC Cable



- Ruột dẫn/Conductor
- Cách điện/Insulation
- Lớp bọc trong/Inner covering
- Băng giáp/Double tape armoured
- Vỏ bọc/Oversheath



PVC/PVC, double tape armoured power cable (VV/DSTA)

IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area mm ²	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering mm	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.) mm		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath mm	Đường kinh tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.) mm	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C) Ω/Km	Điện áp thử Voltage test (A.C) kV/ 5min	Trọng lượng ước tính Approx. Weight Kg/Km
		Cấu tạo composition No/mm	Đường kính Diameter mm			DATA	DSTA					
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.3	1.8	14.9	12.1	3.5	391
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.3	1.8	15.8	7.41	3.5	452
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.3	1.8	17.8	4.61	3.5	583
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	0.3	1.8	19.1	3.08	3.5	690
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	0.3	1.8	21.1	1.83	3.5	904
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	0.3	1.8	23.3	1.15	3.5	1173
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	0.3	1.8	27.0	0.727	3.5	1633
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	—	0.3	1.8	28.5	0.524	3.5	1930
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.0	—	0.3	1.9	31.9	0.387	3.5	2509
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.2	—	0.3	2.0	36.0	0.268	3.5	3312
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.2	—	0.5	2.2	41.9	0.193	3.5	4639
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.2	—	0.5	2.3	45.3	0.153	3.5	5619
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.4	—	0.5	2.4	50.4	0.124	3.5	6826
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.4	—	0.5	2.6	55.5	0.0991	3.5	8402
240	37/Compt.	18.5	2.2	1.6	—	0.5	2.8	61.9	0.0754	3.5	9973	
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.6	—	0.5	2.9	67.9	0.0601	3.5	13064	
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.3	1.8	15.8	12.1	3.5	439
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.3	1.8	16.8	7.41	3.5	513
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.3	1.8	19.1	4.61	3.5	671
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	0.3	1.8	20.4	3.08	3.5	814
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	0.3	1.8	22.7	1.83	3.5	1066
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	0.3	1.8	25.2	1.15	3.5	1402
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	0.3	1.8	29.4	0.727	3.5	1975
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	—	0.3	1.8	31.0	0.524	3.5	2353
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.2	—	0.3	2.0	35.4	0.387	3.5	3164
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.2	—	0.5	2.1	40.5	0.268	3.5	4417
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.2	—	0.5	2.3	46.0	0.193	3.5	5787
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.4	—	0.5	2.4	50.3	0.153	3.5	7106
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.4	—	0.5	2.6	55.5	0.124	3.5	8591
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.6	—	0.5	2.7	61.4	0.0991	3.5	10618
240	37/Compt.	18.5	2.2	1.6	—	0.5	3.0	68.4	0.0754	3.5	13280	
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.6	—	0.5	3.2	75.3	0.0601	3.5	16609	

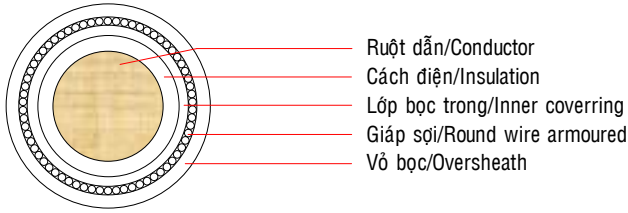
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Armoured : Galvanized steel
4. Sheath : Lead Free PVC compound
5. Colour :
 - Insulation : 1C:Black.
2C:Red&Blue
3C:Red, Yellow&Blue.
4C:Red, Yellow, Blue&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
- Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



XLPE/PVC, wire armoured power cable (VV/AWA(SWA))

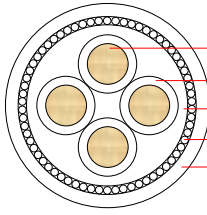
IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area mm ²	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering mm	Đường kính áo giáp Diameter of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath mm	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.) mm	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C) Ω/Km	Điện áp thử Voltage test (A.C) kV/ 5min	Trọng lượng ước tính Approx. Weight Kg/Km
		Cấu tạo composition No/mm	Đường kính Diameter mm			AWA	SWA					
Single core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	0.8	—	1.8	11.3	12.1	3.5	197
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	0.8	—	1.8	11.7	7.41	3.5	218
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	0.8	—	1.8	12.7	4.61	3.5	259
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	0.8	—	1.8	13.2	3.08	3.5	294
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	0.8	—	1.8	10.8	1.83	3.5	357
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	0.8	—	1.8	11.9	1.15	3.5	441
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	0.8	—	1.8	16.9	0.727	3.5	582
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	0.8	—	1.8	17.6	0.524	3.5	673
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.0	1.25	—	1.8	19.8	0.387	3.5	887
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.0	1.25	—	1.8	21.4	0.268	3.5	1128
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.0	1.25	—	1.8	23.5	0.193	3.5	1432
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.0	1.6	—	1.8	25.7	0.153	3.5	1775
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.0	1.6	—	1.8	27.7	0.124	3.5	2101
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.0	1.6	—	1.8	29.9	0.0991	3.5	2537
	240	37/Compt.	18.5	2.2	1.0	1.6	—	1.9	32.7	0.0754	3.5	3130
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.0	2.0	—	2.0	36.4	0.0601	3.5	3982	
400	61/Compt.	23.8	2.6	1.2	2.0	—	2.1	40.5	0.0470	3.5	5017	
500	61/Compt.	26.7	2.8	1.2	2.0	—	2.2	44.0	0.0366	3.5	6098	
630	127/2.52	32.76	2.8	1.2	2.0	—	2.4	50.6	0.0283	3.5	7859	
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.8	1.8	14.7	12.1	3.5	445
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.8	1.8	15.5	7.41	3.5	502
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.8	1.8	17.4	4.61	3.5	625
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	1.25	1.8	19.2	3.08	3.5	837
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	1.25	1.8	21.1	1.83	3.5	1040
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	1.25	1.8	23.2	1.15	3.5	1281
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	1.6	1.8	27.3	0.727	3.5	1860
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	—	1.6	1.8	28.7	0.524	3.5	2118
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.0	—	1.6	1.9	31.9	0.387	3.5	2640
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.0	—	2.0	2.0	36.1	0.268	3.5	3550
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.2	—	2.0	2.2	41.1	0.193	3.5	4577
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.2	—	2.0	2.3	44.3	0.153	3.5	5374
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.2	—	2.5	2.4	49.6	0.124	3.5	6827
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.4	—	2.5	2.6	54.8	0.0991	3.5	8268
	240	37/Compt.	18.5	2.2	1.4	—	2.5	2.7	60.2	0.0754	3.5	9999
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.6	—	2.5	2.9	66.4	0.0601	3.5	12211	

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

Power Cable 3 & 4 Cores

PVC/SWA/PVC Cable



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Lớp bọc trong/Inner covering
Giáp sợi/Round wire armoured
Vỏ bọc/Oversheath



PVC/PVC, wire armoured power cable (VV/SWA)

IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính áo giáp Diameter of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.8	1.8	15.2	12.1	3.5	485
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.8	1.8	16.1	7.41	3.5	553
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	0.8	1.8	18.1	4.61	3.5	700
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	1.25	1.8	20.1	3.08	3.5	948
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	1.25	1.8	22.1	1.83	3.5	1282
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	1.25	1.8	24.3	1.15	3.5	1490
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	1.6	1.8	28.7	0.727	3.5	2183
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	—	1.6	1.8	30.2	0.524	3.5	2515
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.0	—	1.6	2.0	33.8	0.387	3.5	3180
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.2	—	2.0	2.1	38.7	0.268	3.5	4361
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.2	—	2.0	2.2	43.4	0.193	3.5	5548
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.2	—	2.0	2.3	46.8	0.153	3.5	6605
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.4	—	2.5	2.5	53.1	0.124	3.5	8440
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.4	—	2.5	2.7	58.2	0.0991	3.5	10186
240	37/Compt.	18.5	2.2	1.6	—	2.5	2.9	64.6	0.0754	3.5	12517	
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.6	—	2.5	3.1	70.9	0.0601	3.5	15324	
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.8	1.0	—	0.8	1.8	16.1	12.1	3.5	540
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.0	—	0.8	1.8	17.1	7.41	3.5	620
	4	7/0.85	2.55	1.0	1.0	—	1.25	1.8	20.1	4.61	3.5	928
	6	7/1.04	3.12	1.0	1.0	—	1.25	1.8	21.4	3.08	3.5	1078
	10	7/1.35	4.05	1.0	1.0	—	1.25	1.8	23.7	1.83	3.5	1369
	16	7/1.70	5.1	1.0	1.0	—	1.6	1.8	26.9	1.15	3.5	1920
	25	7/2.14	6.42	1.2	1.0	—	1.6	1.8	31.1	0.727	3.5	2585
	35	7/Compt.	7.1	1.2	1.0	—	1.6	1.9	32.9	0.524	3.5	3014
	50	7/Compt.	8.2	1.4	1.2	—	2.0	2.1	38.1	0.387	3.5	4192
	70	19/Compt.	9.8	1.4	1.2	—	2.0	2.2	42.2	0.268	3.5	5316
	95	19/Compt.	11.5	1.6	1.2	—	2.5	2.4	48.8	0.193	3.5	7275
	120	37/Compt.	13.0	1.6	1.4	—	2.5	2.5	53.0	0.153	3.5	8721
	150	37/Compt.	14.5	1.8	1.4	—	2.5	2.7	58.2	0.124	3.5	10375
	185	37/Compt.	16.3	2.0	1.6	—	2.5	2.9	64.3	0.0991	3.5	12628
240	37/Compt.	18.5	2.2	1.6	—	2.5	3.1	71.1	0.0754	3.5	15489	
300	61/Compt.	20.8	2.4	1.6	—	2.5	3.3	78.0	0.0601	3.5	19970	

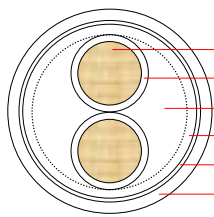
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : Lead Free PVC compound
3. Armoured : Galvanized steel
4. Sheath : Lead Free PVC compound
5. Colour :
 - Insulation : 1C:Black.
2C:Red&Blue
3C:Red, Yellow&Blue.
4C:Red, Yellow, Blue&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 70°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



Ruột dẫn/Conductor
 Cách điện/Insulation
 Chất độn/Filler
 Lớp bọc trong/Inner covering
 Băng giáp/Double tape armored
 Vỏ bọc/Oversheath

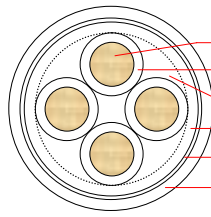


XLPE/PVC, double tape armored power cable (CV/DATA(DSTA))

IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			DATA	DSTA					
Single core	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	0.5	—	1.8	18.5	0.387	3.5	774
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.0	0.5	—	1.8	20.3	0.268	3.5	1012
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.0	0.5	—	1.8	22.0	0.193	3.5	1279
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.0	0.5	—	1.8	23.8	0.153	3.5	1560
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.0	0.5	—	1.8	25.6	0.124	3.5	1852
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.0	0.5	—	1.8	27.8	0.0991	3.5	2260
	240	37/Compt.	18.5	1.7	1.0	0.5	—	1.8	30.2	0.0754	3.5	2784
	300	61/Compt.	20.8	1.8	1.0	0.5	—	1.9	33.0	0.0601	3.5	3491
	400	61/Compt.	23.8	2.0	1.2	0.5	—	2.0	37.0	0.0470	3.5	4427
	500	61/Compt.	26.7	2.2	1.2	0.5	—	2.1	40.5	0.0366	3.5	5462
2 Core	630	127/2.52	32.76	2.4	1.2	0.5	—	2.3	47.4	0.0283	3.5	7123
	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.3	1.8	14.0	12.1	3.5	332
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.3	1.8	14.8	7.41	3.5	361
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.3	1.8	15.9	4.61	3.5	447
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.3	1.8	17.0	3.08	3.5	527
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	0.3	1.8	18.9	1.83	3.5	678
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	0.3	1.8	21.0	1.15	3.5	887
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	0.3	1.8	25.0	0.727	3.5	1147
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	—	0.3	1.8	26.4	0.524	3.5	1351
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	—	0.3	1.8	29.0	0.387	3.5	1694
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.0	—	0.3	1.9	32.8	0.268	3.5	2228
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.2	—	0.3	2.0	36.8	0.193	3.5	2884
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.2	—	0.5	2.1	41.4	0.153	3.5	3821
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.2	—	0.5	2.3	45.6	0.124	3.5	4572
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.4	—	0.5	2.4	50.7	0.0991	3.5	5633
	240	37/Compt.	18.5	1.7	1.4	—	0.5	2.6	55.9	0.0754	3.5	6927
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.6	—	0.5	2.7	61.7	0.0601	3.5	8634	

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Chất độn/Filler
Lớp bọc trong/Inner covering
Băng giáp/Double tape armoured
Vỏ bọc/Oversheath



XLPE/PVC, double tape armoured power cable (CV/DSTA)

IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area mm ²	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering mm	Chiều dày áo giáp Thick. of armour (nom.) mm		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath mm	Đường kinh tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.) mm	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C) Ω/Km	Điện áp thử Voltage test (A.C) kV/ 5min	Trọng lượng ước tính Approx. Weight Kg/Km
		Cấu tạo composition No/mm	Đường kính Diameter mm			DATA	DSTA					
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.3	1.8	14.5	12.1	3.5	361
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.3	1.8	15.4	7.41	3.5	418
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.3	1.8	16.6	4.61	3.5	503
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.3	1.8	17.8	3.08	3.5	603
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	0.3	1.8	19.8	1.83	3.5	792
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	0.3	1.8	22.1	1.15	3.5	1058
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	0.3	1.8	26.4	0.727	3.5	1427
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	—	0.3	1.8	27.9	0.524	3.5	1709
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	—	0.3	1.8	30.7	0.387	3.5	2177
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.2	—	0.3	2.0	35.4	0.268	3.5	2959
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.2	—	0.3	2.1	39.2	0.193	3.5	3813
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.2	—	0.5	2.2	44.1	0.153	3.5	5020
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.4	—	0.5	2.4	49.1	0.124	3.5	6094
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.4	—	0.5	2.5	54.1	0.0991	3.5	7462
240	37/Compt.	18.5	1.7	1.4	—	0.5	2.7	59.6	0.0754	3.5	9234	
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.6	—	0.5	2.9	66.1	0.0601	3.5	11626	
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.3	1.8	15.3	12.1	3.5	401
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.3	1.8	16.3	7.41	3.5	471
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.3	1.8	17.6	4.61	3.5	573
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.3	1.8	19.0	3.08	3.5	697
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	0.3	1.8	21.3	1.83	3.5	944
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	0.3	1.8	23.8	1.15	3.5	1260
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	0.3	1.8	28.6	0.727	3.5	1739
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	—	0.3	1.8	30.2	0.524	3.5	2100
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	—	0.3	1.9	33.6	0.387	3.5	2744
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.2	—	0.3	2.1	38.7	0.268	3.5	3749
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.2	—	0.5	2.2	44.0	0.193	3.5	5157
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.4	—	0.5	2.4	49.1	0.153	3.5	6458
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.4	—	0.5	2.5	53.9	0.124	3.5	7744
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.4	—	0.5	2.7	59.6	0.0991	3.5	9547
240	37/Compt.	18.5	1.7	1.6	—	0.5	2.9	66.2	0.0754	3.5	11926	
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.6	—	0.5	3.1	73.0	0.0601	3.5	14978	

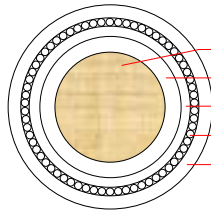
Construction

1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : XLPE compound
3. Armoured : Galvanized steel
4. Sheath : Lead Free PVC compound
5. Colour :
 - Insulation : 1C:Black.
2C:Red&Blue
3C:Red, Yellow&Blue.
4C:Red, Yellow, Blue&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 90°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Lớp bọc trong/Inner covering
Giáp sợi/Round wire armoured
Vỏ bọc/Oversheath

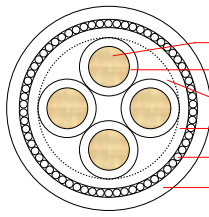


XLPE/PVC, wire armoured power cable (CV/AWA(SWA))

IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính áo giáp Diameter of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
Single core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	0.8	—	1.8	11.7	12.1	3.5	192
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	0.8	—	1.8	12.1	7.41	3.5	212
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	0.8	—	1.8	12.6	4.61	3.5	240
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	0.8	—	1.8	13.2	3.08	3.5	272
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	0.8	—	1.8	14.1	1.83	3.5	332
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	0.8	—	1.8	15.2	1.15	3.5	412
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	0.8	—	1.8	16.9	0.727	3.5	544
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	0.8	—	1.8	17.6	0.524	3.5	634
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	1.25	—	1.8	19.6	0.387	3.5	829
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.0	1.25	—	1.8	21.4	0.268	3.5	1076
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.0	1.25	—	1.8	23.1	0.193	3.5	1347
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.0	1.6	—	1.8	25.5	0.153	3.5	1694
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.0	1.6	—	1.8	27.4	0.124	3.5	1993
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.0	1.6	—	1.8	29.6	0.0991	3.5	2417
	240	37/Compt.	18.5	1.7	1.0	1.6	—	1.9	32.2	0.0754	3.5	2966
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.0	1.6	—	2.0	35.0	0.0601	3.5	3690	
400	61/Compt.	23.8	2.0	1.2	2.0	—	2.1	39.8	0.0470	3.5	4759	
500	61/Compt.	26.7	2.2	1.2	2.0	—	2.2	43.3	0.0366	3.5	5824	
630	127/2.52	32.76	2.4	1.2	2.0	—	2.3	49.9	0.0283	3.5	7520	
2 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.8	1.8	14.9	12.1	3.5	425
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.8	1.8	15.7	7.41	3.5	474
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.8	1.8	16.8	4.61	3.5	553
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.8	1.8	17.9	3.08	3.5	643
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	1.25	1.8	20.5	1.83	3.5	944
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	1.25	1.8	22.6	1.15	3.5	1173
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	1.6	1.8	27.3	0.727	3.5	1657
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	—	1.6	1.8	28.7	0.524	3.5	1897
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	—	1.6	1.8	31.3	0.387	3.5	2298
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.0	—	1.6	2.0	35.3	0.268	3.5	2932
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.2	—	2.0	2.1	40.1	0.193	3.5	3978
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.2	—	2.0	2.2	43.7	0.153	3.5	4765
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.2	—	2.0	2.3	47.7	0.124	3.5	5588
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.4	—	2.5	2.5	54.0	0.0991	3.5	7291
	240	37/Compt.	18.5	1.7	1.4	—	2.5	2.7	59.2	0.0754	3.5	8754
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.6	—	2.5	2.8	65.0	0.0601	3.5	10657	

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.



Ruột dẫn/Conductor
Cách điện/Insulation
Chất độn/Filler
Lớp bọc trong/Inner covering
Giáp sợi/Round wire armoured
Vỏ bọc/Oversheath



XLPE/PVC, wire armoured power cable (CV/SWA)

IEC 60502; TCVN 5935

Số ruột No. of cores	Tiết diện danh định Nominal area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày lớp bọc trong Thick. of inner covering	Đường kính áo giáp Diameter of armour (nom.)		Chiều dày vỏ bọc Thick. of sheath	Đường kính tổng (Khoảng) Overall diameter (Approx.)	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. conductor resistance (20°C)	Điện áp thử Voltage test (A.C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
		Cấu tạo composition	Đường kính Diameter			AWA	SWA					
3 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.8	1.8	15.4	12.1	3.5	455
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.8	1.8	16.3	7.41	3.5	524
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.8	1.8	17.5	4.61	3.5	618
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	0.8	1.8	18.7	3.08	3.5	727
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	1.25	1.8	21.4	1.83	3.5	1069
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	1.25	1.8	23.7	1.15	3.5	1363
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	1.6	1.8	28.7	0.727	3.5	1973
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	—	1.6	1.8	30.2	0.524	3.5	2290
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	—	1.6	1.9	33.2	0.387	3.5	2831
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.2	—	2.0	2.0	38.5	0.268	3.5	3975
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.2	—	2.0	2.2	42.5	0.193	3.5	4994
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.2	—	2.0	2.3	46.4	0.153	3.5	6028
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.4	—	2.5	2.5	52.4	0.124	3.5	7696
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.4	—	2.5	2.6	57.4	0.0991	3.5	9232
240	37/Compt.	18.5	1.7	1.4	—	2.5	2.8	62.9	0.0754	3.5	11169	
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.6	—	2.5	3.0	69.5	0.0601	3.5	13808	
4 Core	1.5	7/0.53	1.59	0.7	1.0	—	0.8	1.8	16.2	12.1	3.5	503
	2.5	7/0.67	2.01	0.7	1.0	—	0.8	1.8	17.2	7.41	3.5	583
	4	7/0.85	2.55	0.7	1.0	—	0.8	1.8	18.5	4.61	3.5	694
	6	7/1.04	3.12	0.7	1.0	—	1.25	1.8	20.6	3.08	3.5	961
	10	7/1.35	4.05	0.7	1.0	—	1.25	1.8	22.9	1.83	3.5	1237
	16	7/1.70	5.1	0.7	1.0	—	1.6	1.8	26.1	1.15	3.5	1749
	25	7/2.14	6.42	0.9	1.0	—	1.6	1.8	30.9	0.727	3.5	2330
	35	7/Compt.	7.1	0.9	1.0	—	1.6	1.9	32.7	0.524	3.5	2742
	50	7/Compt.	8.2	1.0	1.0	—	1.6	2.0	36.1	0.387	3.5	3474
	70	19/Compt.	9.8	1.1	1.2	—	2.0	2.2	42.0	0.268	3.5	4909
	95	19/Compt.	11.5	1.1	1.2	—	2.0	2.3	46.3	0.193	3.5	6141
	120	37/Compt.	13.0	1.2	1.4	—	2.5	2.5	52.4	0.153	3.5	8061
	150	37/Compt.	14.5	1.4	1.4	—	2.5	2.6	57.2	0.124	3.5	9478
	185	37/Compt.	16.3	1.6	1.4	—	2.5	2.8	62.9	0.0991	3.5	11482
240	37/Compt.	18.5	1.7	1.6	—	2.5	3.0	69.6	0.0754	3.5	14107	
300	61/Compt.	20.8	1.8	1.6	—	2.5	3.2	77.6	0.0601	3.5	18279	

Construction

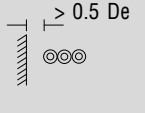


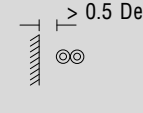

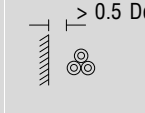
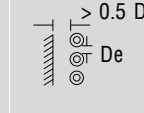
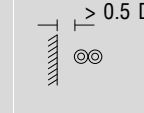
1. Conductor : Plain Annealed copper
2. Insulation : XLPE compound
3. Armoured : Galvanized steel
4. Sheath : Lead Free PVC compound
5. Colour :
 - Insulation : 1C:Black.
2C:Red&Blue
3C:Red, Yellow&Blue.
4C:Red, Yellow, Blue&Black.
 - Sheath : Black.

Technical Data

- Voltage U₀/U : 0.6/1kV
 Conductor stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
 Operating temperature: Maximum 90°C

Note: ① Compt. = Circular compacted stranded copper wires/Sợi đồng được xoắn nên tròn.
 ② Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.
 Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

Bảng 1 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY ĐIỆN CÁCH ĐIỆN PVC – 600V hoặc 450/750V
CURRENT RATINGS FOR 600V or 450/750V PVC INSULATED WIRES

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air				Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation			
								
1.5	15	14	17	18	11	11	14	16
2.5	20	19	23	25	16	15	20	22
4	27	25	30	35	21	20	25	29
6	35	33	40	40	26	25	35	35
10	50	50	60	60	40	35	50	50
16	70	65	80	80	50	50	65	70
25	95	90	110	110	70	65	85	90
35	115	110	135	130	85	80	110	110
50	145	140	165	160	105	100	140	135
70	185	180	210	205	135	125	175	165
95	230	225	265	255	165	155	215	205
120	270	260	310	300	195	180	250	235
150	310	300	360	345	220	210	290	270
185	370	355	420	400	260	240	340	310
240	445	430	505	480	310	285	410	370
300	520	500	590	560	360	335	470	425
400	615	595	700	660	425	390	555	495
500	720	700	825	770	495	450	650	570
630	865	830	980	915	585	530	770	670
1.25	12	12	14	15	10	9	12	14
2	17	17	20	22	14	13	17	19
3.5	25	24	28	30	17	17	24	26
5.5	32	30	37	40	25	25	35	35
8	45	40	50	50	35	30	43	43
14	65	60	75	75	50	45	60	65
22	85	85	100	100	65	60	80	80
30	105	100	120	120	80	75	100	100
38	125	120	140	140	90	85	115	110
50	145	140	170	165	110	100	140	135
60	170	165	195	190	120	115	160	150
80	205	200	235	230	150	140	190	180
100	240	235	280	270	175	165	225	210
125	280	275	320	310	200	185	260	240
150	325	310	370	355	230	210	300	270
200	385	370	440	415	270	250	350	320
250	455	440	520	490	315	295	415	370
325	540	520	615	580	370	340	485	435
400	625	600	710	670	435	395	560	500
500	715	690	815	760	490	450	640	560
600	825	800	940	875	560	510	740	640

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 40°C
 Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature: 70°C
 Cường độ bức xạ mặt trời – The intensity of solar radiation: 1000W/m²
 De: Đường kính ngoài của cáp – Overall diameter of cable.

Bảng 2 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY ĐIỆN CÁCH ĐIỆN PVC ĐẶT TRONG ĐƯỜNG ỐNG
CURRENT RATINGS FOR PVC INSULATED WIRE INSTALLED IN CONDUIT

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor mm ²	Cấu tạo Composition mm	Số dây trong một ống Number of wire in one conduit					
		1 - 3	4	5 - 6	7 - 15	16 - 40	41 - 60
-	1/1.2	13	12	10	9	8	7
-	1/1.6	19	17	15	13	12	11
-	1/2.0	24	22	19	17	15	14
-	1/2.6	33	30	27	23	21	19
-	1/3.2	43	38	34	30	27	24
5.5	7/1.0	34	31	27	24	21	19
8	7/1.2	42	38	34	30	26	24
14	7/1.6	61	55	49	43	38	34
22	7/2.0	80	72	64	56	49	45
30	7/2.3	97	87	78	68	60	54
38	7/2.6	115	100	90	80	70	65
50	19/1.8	135	120	106	95	80	75
60	19/2.0	150	140	120	105	95	85
80	19/2.3	180	160	145	130	110	100
100	19/2.6	210	190	170	150	130	115
125	19/2.9	240	220	190	170	150	120
150	37/2.3	280	250	220	195	170	135
200	37/2.6	330	295	260	230	200	160
250	61/2.3	390	350	310	270	240	190
325	61/2.6	455	410	365	320	280	220
400	61/2.9	520	470	420	365	320	290
500	61/3.2	590	530	470	410	360	330

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 30°C
 Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature: 70°C

Bảng 3 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC – 0.6/1KV

CURRENT RATINGS FOR 0.6/1KV PVC INSULATED, PVC SHEATHED CABLE

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air			Chôn trong đất Laid direct in ground					
	Cáp 1 ruột 1C ⊙De⊙ ⊙	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp có bọc giáp Armoured cable			Cáp không bọc giáp Unarmoured cable		
				Cáp 1 ruột 1C ⊙⊙⊙	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C ⊙⊙⊙	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C
1.5	19	18	15	28	27	24	28	27	23
2.5	26	24	20	37	36	32	36	36	32
4	34	32	28	50	47	42	47	50	42
6	45	40	35	60	60	50	60	60	50
10	60	55	50	80	80	70	80	80	70
16	80	75	65	100	100	90	100	105	90
25	120	100	90	130	130	115	130	135	115
35	140	125	110	155	160	140	155	165	140
50	170	155	130	180	190	160	180	190	160
70	215	190	165	225	230	200	220	235	200
95	270	235	205	270	270	235	265	280	235
120	315	280	245	305	315	270	305	325	275
150	360	320	280	340	355	305	340	365	310
185	420	370	325	385	405	345	385	412	350
240	505	435	385	450	470	400	450	450	405
300	590	-	445	510	530	455	510	540	460
400	695	-	-	-	-	-	-	-	-
500	810	-	-	-	-	-	-	-	-
630	960	-	-	-	-	-	-	-	-
1.25	17	15	13	23	23	20	23	23	19
2	24	20	18	32	32	27	32	31	27
3.5	33	30	25	44	44	38	44	44	37
5.5	44	38	32	56	55	50	56	55	47
8	55	50	40	70	65	60	70	70	60
14	75	70	60	95	90	80	90	95	80
22	105	90	80	120	115	100	120	120	100
30	125	110	100	140	140	120	140	145	120
38	150	130	115	160	160	140	160	165	140
50	175	150	130	180	185	160	180	190	160
60	200	175	150	205	205	180	205	210	180
80	240	205	180	240	240	210	240	245	210
100	280	245	210	275	280	240	275	285	240
125	325	280	245	310	315	270	310	320	275
150	370	325	280	345	350	300	345	360	305
200	435	370	320	400	400	345	400	410	350
250	515	445	390	455	475	405	455	485	410
325	610	-	-	-	-	-	-	-	-
400	700	-	-	-	-	-	-	-	-
500	800	-	-	-	-	-	-	-	-
600	920	-	-	-	-	-	-	-	-

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature:

40°C

Nhiệt độ đất – Ground temperature:

25°C

Nhiệt trở suất của đất – Soil thermal resistivity:

1.2K.m/W

Chiều sâu chôn – Depth of laying:

0.8m

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature:

70°C

Bảng 4 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC – 0.6/1KV
CURRENT RATINGS FOR 0.6/1KV XLPE INSULATED, PVC SHEATHED CABLE

Mặt cắt danh định Normal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air					Chôn trong đất Laid direct in ground					
	Cáp một ruột Single core cable			Cáp nhiều ruột Multi core cable		Cáp có bọc giáp Armoured cable			Cáp không bọc giáp Unarmoured cable		
	○○○	○ _{De} ○ ○	○○○	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 & 4 ruột 3C & 4C
1.5	23	26	20	25	20	33	33	28	34	33	28
2.5	30	34	30	35	30	43	43	35	44	44	37
4	40	45	40	45	35	55	55	47	57	56	48
6	50	57	50	55	45	70	70	60	70	70	60
10	69	80	65	60	55	90	90	80	95	95	80
16	92	104	90	75	65	115	120	105	120	125	105
25	124	141	120	100	85	150	160	135	155	160	135
35	153	174	150	135	115	179	190	160	185	190	170
50	187	214	180	170	145	210	225	190	220	225	200
70	239	273	230	205	175	260	270	230	270	275	240
95	297	340	290	255	235	310	325	275	320	330	290
120	348	395	340	315	275	355	370	315	365	370	325
150	401	455	390	365	320	400	415	350	410	420	365
185	469	530	455	420	370	450	470	400	460	470	415
240	565	640	545	490	430	525	540	465	540	550	480
300	695	750	640	580	510	595	615	525	610	620	540
400	781	880	755	-	-	-	-	-	700	-	-
500	915	1030	885	-	-	-	-	-	795	-	-
630	1090	1230	1054	-	-	-	-	-	920	-	-
1.25	17	20	15	20	20	28	27	24	27	28	23
2	25	30	25	30	25	40	38	33	38	39	32
3.5	35	40	30	40	35	45	52	45	51	54	44
5.5	45	50	40	50	45	65	66	55	65	68	56
8	60	65	55	70	60	80	80	70	85	85	70
14	85	95	80	95	80	110	110	95	110	110	95
22	110	130	110	125	110	145	145	120	145	150	125
30	135	155	130	150	130	160	165	140	170	170	145
38	160	180	155	175	150	185	190	165	190	190	165
50	190	220	185	205	180	215	220	185	220	220	190
60	220	250	215	240	210	240	250	215	250	255	220
80	265	300	255	285	250	280	295	250	290	300	255
100	310	350	300	330	290	320	335	285	330	340	290
125	360	410	350	385	330	365	380	320	375	385	325
150	415	470	400	435	380	405	420	360	420	430	365
200	490	555	470	505	440	465	480	410	475	485	415
250	575	655	555	590	520	535	550	470	550	555	475
325	680	775	660	-	-	610	-	-	-	-	-
400	790	900	765	-	-	690	-	-	-	-	-
500	905	1025	875	-	-	770	-	-	-	-	-
600	1040	1175	1010	-	-	865	-	-	-	-	-

Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 40°C
 Nhiệt độ đất – Ground temperature: 25°C
 Nhiệt trở suất của đất – Soil thermal resistivity: 1.2K.m/W
 Chiều sâu chôn – Depth of laying: 0.8m
 Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature: 90°C

Bảng 5 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP HÀN ĐIỆN – TIÊU CHUẨN JIS
CURRENT RATINGS FOR WELDING CABLE – STANDARD JIS

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)		22	30	38	50	60	80	100	125	150	200
Dòng điện định mức Current rating (A)	Tải liên tục 100% Load	105	130	150	175	200	245	280	320	350	435
	Tải liên tục 80% Load	130	160	190	220	250	310	350	400	440	550
	Tải liên tục 50% Load	150	190	220	260	300	370	430	490	550	670

Ghi chú - Remark:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature: 70°C
- Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 40°C

Bảng 6 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC ĐIỆN MỀM
CURRENT RATINGS FOR FLEXIBLE CORDS

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Dòng điện định mức Current rating (A)	Điện áp giảm của mỗi 1 mét chiều dài (khoảng) V Approx. Voltage drop per Ampere metre V
0.50	5	0.30
0.75	7	0.35
1.25	11	0.35
2.0	15	0.30
3.5	21	0.25
5.5	32	0.25

Bảng 7 : DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC ĐIỆN MỀM
CURRENT RATINGS FOR FLEXIBLE CORDS

Chủng loại Size	Mặt cắt danh định Nominal area of conductor	Dòng điện định mức Current rating (A)			
	mm ²	1 Core	2 Cores	3 Cores	4 or 5 Cores
CT RNCT VCT	0.75	14	12	10	9
	1.25	19	16	14	13
	2.0	15	22	19	17
	3.5	37	32	28	25
	5.5	49	41	36	32
	8	62	51	44	39
	14	88	71	62	55
	22	115	95	83	74
	30	140	110	98	89
	38	165	130	110	100
	50	195	150	125	115
PNCT	0.75	17	15	12	11
	1.25	23	21	18	17
	2.0	31	27	23	20
	3.5	46	40	35	31
	5.5	61	51	45	40
	8	77	63	55	47
	14	109	88	77	68
	22	145	115	100	92
	30	175	135	120	110
	38	210	160	135	125
	50	245	185	160	145
60	280	210	185	165	
80	335	250	215	200	
100	390	285	255	230	

Ghi chú - Remark:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất – Max. Conductor temperature (CT, RNCT, VCT, PNCT): 60°C
- Nhiệt độ môi trường – Ambient temperature: 30°C

ANNEXES PHỤ BẢN

Khi các điều kiện về nhiệt độ, độ sâu lắp đặt, nhiệt trở suất của đất khác với các điều kiện ở các bảng, dòng điện định mức sẽ được điều chỉnh bằng các hệ số.
When the condition for temperature, depth of laying, thermal resistivity of ground differ with the condition of tables, the current ratings is moderated by correction factors.

Bảng 8 : HỆ SỐ DÙNG CHO CÁP LẮP ĐẶT TRONG KHÔNG KHÍ
CORRECTION FACTORS FOR CABLES IN AIR

Nhiệt độ không khí Ambient temperature		(°C)	20	25	30	35	40	45	50
Hệ số Correction factors	PVC insulated		1.29	1.22	1.15	1.08	1.00	0.91	0.82
	XLPE insulated		1.18	1.14	1.10	1.05	1.00	0.95	0.90

HỆ SỐ CHO CÁP NGẦM
CORRECTION FACTORS FOR CABLES IN GROUND

Bảng 9 : HỆ SỐ THEO NHIỆT ĐỘ CỦA ĐẤT
CORRECTION FACTORS FOR GROUND TEMPERATURE

Nhiệt độ của đất Ground temperature		(°C)	15	20	25	30	35	40	45
Hệ số Correction factors	PVC insulated		1.11	1.05	1.00	0.94	0.88	0.82	0.75
	XLPE insulated		1.08	1.04	1.00	0.96	0.91	0.87	0.83

Bảng 10 : HỆ SỐ THEO NHIỆT TRỞ SUẤT CỦA ĐẤT
CORRECTION FACTORS FOR TEMPERATURE RESISTIVITY OF GROUND

Nhiệt trở suất Thermal resistivity		K.m/W	0.8	1.0	1.2	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5
Hệ số Correction factors			1.14	1.06	1.00	0.92	0.83	0.75	0.68	0.64

Bảng 11 : HỆ SỐ THEO CHIỀU SÂU LẮP ĐẶT
CORRECTION FACTORS FOR DEPTH OF LAYING

Chiều sâu lắp Depth of laying		m	0.5	0.8	1.0	1.5	2.0
Hệ số Correction factors			1.05	1.0	0.98	0.96	0.94

Instructions for drum handling – Chú ý khi xếp dỡ lô cáp

Công cụ xếp dỡ: dây cáp quấn trong lô cần cần thận chuyên chở bằng xe tải không thùng hoặc xe container, cần phải để phòng bất kỳ chấn động gây ra hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Phải dùng dây cáp chắc chắn buộc chặt lô cáp vào xe tải hoặc xe container, ở dưới lô bố trí cây chặn. Cáp không được để nằm ngang.

Bốc dỡ lô cáp: công việc bốc dỡ lô cáp cần dùng cần cẩu thích hợp để tiến hành, dây treo và trục thép sử dụng cần phải chịu được tải trọng của lô cáp.

Lưu kho và di chuyển lô cáp: nếu di chuyển lô cáp bằng cách đẩy hay xoay, đều phải di chuyển lô theo hướng mũi tên, để tránh cáp quấn bị lỏng. Sau khi lô cáp được bố trí ổn định, dưới lô cần phải kê cây chặn để tránh lô bị lăn.

Không được dùng phương pháp sau móc lô cáp

Không được lăn trực tiếp từ trên xe xuống

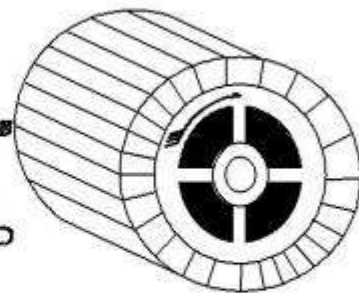
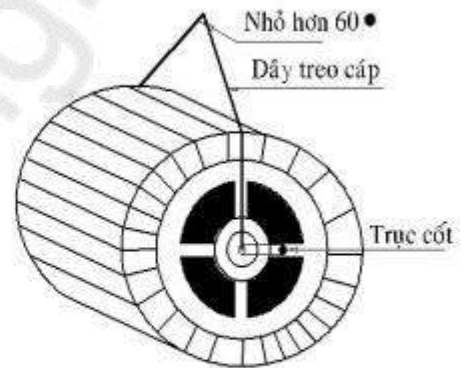
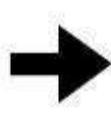
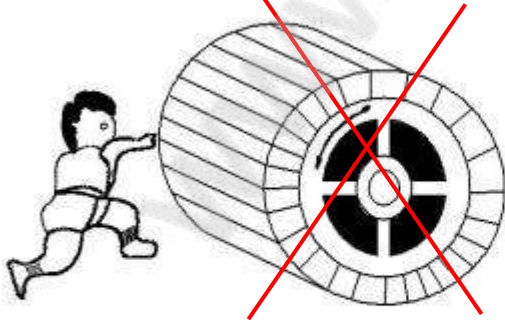
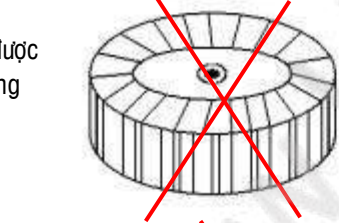
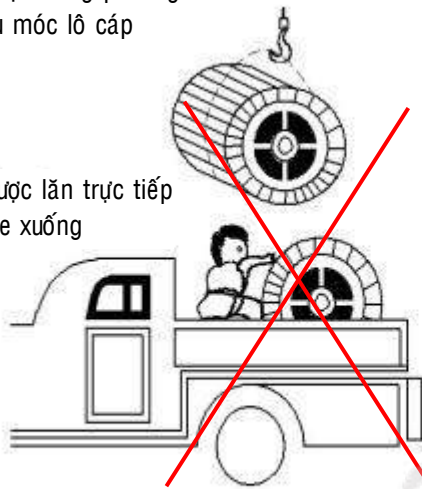
Không được đặt ngang

Không được lăn lô cáp ngược chiều

Sử dụng dây treo hoặc cáp và trục cốt thép

Lô cáp được đặt thẳng đứng và sử dụng thanh chặn gỗ

Không được lăn lô cáp quá 5m



Minimum Bending Radius - Bán kính uốn cong cho phép của cáp

Type cable Chủng loại cáp	Minimum Bending Radius Bán kính uốn cong cho phép	
PVC insulation wire - Dây điện cách điện PVC	8D	
Power cables without metallic shielding Cáp động lực không có màn chắn	Single core 1 tim	8D
	Multi core Nhiều tim	6D
Power cables with metallic shielding Cáp động lực có màn chắn	Single core 1 tim	10D
	Multi core Nhiều tim	8D
Portable Power cables - Cáp dùng di động	6D	
Power cables with armoured - Cáp giáp sợi thép	10D	

Permissible maximum pulling tension of power cable - Lực kéo lớn nhất của cáp

- Copper conductor cable - Cáp lõi đồng

$$T < [7.0 \times A \times N] \text{ (kg)}$$

A : Cross-sectional area of conductor - tiết diện mặt cắt ruột dẫn (mm²)

N : Number of conductors - số sợi tim

- Aluminum conductor cable - Cáp lõi nhôm

$$T < [4.0 \times A \times N] \text{ (kg)}$$

A : Cross-sectional area of conductor - tiết diện mặt cắt ruột dẫn (mm²)

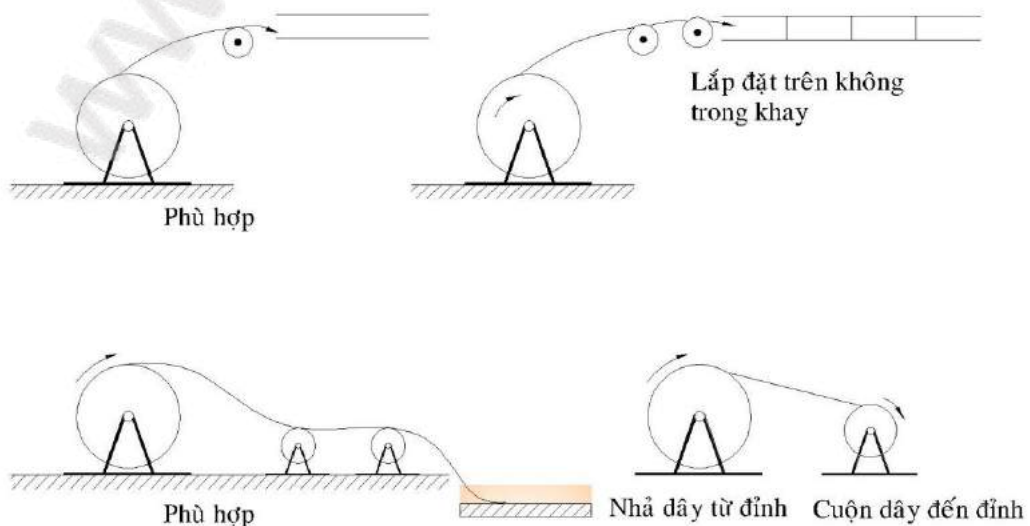
N : Number of conductors - số sợi tim

- Using basket grip - Dùng giỏ kẹp

PVC insulation cable - Cáp bọc PVC:

$$T < [1.0 \times \text{Cross-sectional area of sheath} - \text{tiết diện mặt cắt vỏ bọc (mm}^2\text{)}]$$

Instructions for cable feed-in - Những điều cần chú ý khi xả cáp



Short Circuit Ratings for phase to phase - Dòng ngắn mạch pha pha

Cross-Sectional Area (mm ²)	Short Circuit Rating for 1 Second (kA)	Short Circuit Rating for 3 Second (kA)
1.5	0.215	0.124
2.5	0.358	0.207
4	0.572	0.330
6	0.859	0.496
10	1.431	0.826
16	2.289	1.322
25	3.577	2.065
35	5.008	2.891
50	7.154	4.130
70	10.016	5.783
95	13.593	7.848
120	17.170	9.913
150	21.463	12.931
185	26.470	15.283
240	34.340	19.826
300	42.925	24.783
400	57.233	33.044
500	71.542	41.305
630	90.143	52.044

The above rating is calculated based on 1 second and 3 second.

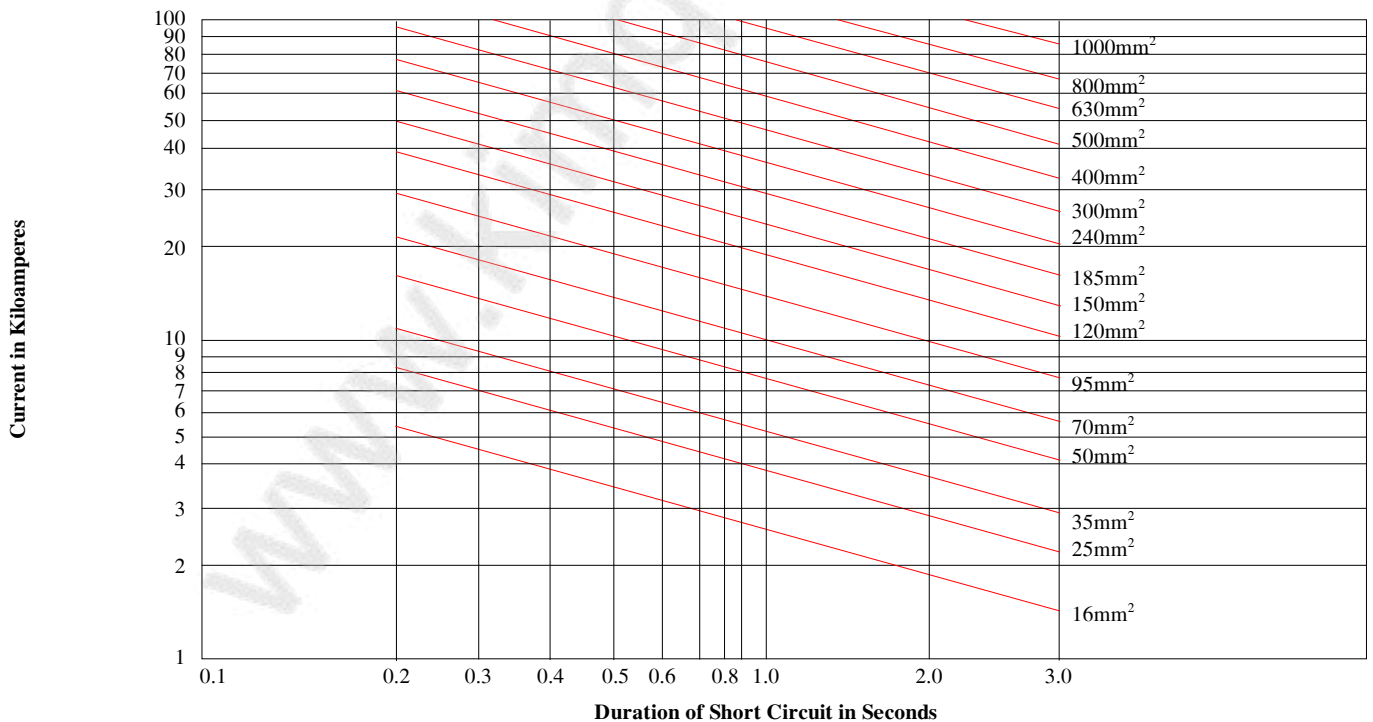
Another important factor for the determination of the conductor size is the maximum allowable current during a short circuit when the maximum allowable conductor temperature is higher than during normal operation.

The maximum permissible short circuit current of XLPE cables up to 1kV with copper conductors can be calculated with following formula:

$$I = \frac{0.143S}{\sqrt{t}}$$

Where
I = Short Circuit Rating (kA)
S = Conductor Area (mm²)
t = Duration of Short Circuit (sec)

Copper Conductor - Ruột dẫn đồng



The values of fault current give in the graph are based on the cable being fully loaded at the start of the short circuit (conductor temperature 90°C) and a final conductor temperature of 250°C, and it should be ensured that the accessories associated with the cable are also capable of operation at these values of fault current.

www.kimquang.vn



大亞電線電纜股份有限公司
TAYA ELECTRIC WIRE & CABLE CO., LTD.



大亞(越南)電線電纜股份公司
TAYA (VIET NAM) ELECTRIC WIRE & CABLE J.S COMPANY



DONG NAI FACTORY



大亞(越南)電線電纜股份公司
TAYA (VIET NAM) ELECTRIC WIRE & CABLE J.S COMPANY



HAI DUONG FACTORY



TA HO
大河工程



TA AN
大安精密



恒亞電工(長安)有限公司
TAYA ELECTRIC WIRE & CABLE CO., LTD.



恒亞電工(昆山)有限公司
TAYA ELECTRIC WIRE & CABLE CO., LTD.





QUALITY SYSTEM APPROVED BY



The Scope of registration is



The Scope of registration is

大亞(越南)電線電纜股份有限公司

工廠 : 同奈省邊和市工業二區 1A 路 1 號
 電話 : 84- 61- 3836361~4
 84- 61- 995795~97
 傳真 : 84- 61- 3836388
 E-MAIL : vndnsale@mail.taya.com.tw

辦事處 : 胡志明市、平盛郡、第 22 坊、阮友
 景路、135/17/25-27 號
 電話 : 08-35128861~3
 傳真 : 08-35128790
 E-MAIL : vntx@mail.taya.com.tw

海陽分公司 : 海陽省錦陽縣錦田社 5 號公路 35km
 電話 : 84- 320- 3775888, 3775890
 傳真 : 84- 320- 3775896
 E-MAIL : vnhdsales@mail.taya.com.tw

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ NHÀ MÁY : Số 1, Đường 1A, Khu CN Biên Hòa II
 Đồng Nai, Việt Nam
 ĐIỆN THOẠI : 84- 61- 3836361~4
 84- 61- 995795~97
 FAX : 84- 61- 3836388
 E-MAIL : vndnsale@mail.taya.com.tw

VĂN PHÒNG : 135/17/25~27, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22
 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 ĐIỆN THOẠI : 08-35128861~3
 FAX : 08-35128790
 E-MAIL : vntx@mail.taya.com.tw

CN CÔNG TY : Km 35, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, huyện
 Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
 ĐIỆN THOẠI : 84- 320- 3775888, 3775890
 FAX : 84- 320- 3775896
 E-MAIL : vnhdsales@mail.taya.com.tw